

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Sinh viên : Nguyễn Thị Huyền Trang
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Cao Thị Thu

HẢI PHÒNG - 2009

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH VÀ BIỆN PHÁP
CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY
CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

Sinh viên : Nguyễn Thị Huyền Trang
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Cao Thị Thu

HẢI PHÒNG - 2009

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

Nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

Sinh viên : Nguyễn Thị Huyền Trang Mã số : 090743

Lớp : QT 901N Ngành : Quản trị Doanh nghiệp

Tên đề tài : Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại
Công ty Cổ phần Vận tải biển VINASHIP

Nhiệm vụ đề tài

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

.....

Cán bộ hướng dẫn đề tài tốt nghiệp

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày.....thángnăm 200

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày.....tháng.....năm 200

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 200

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

Phần nhận xét tóm tắt của cán bộ hướng dẫn

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 200

Cán bộ hướng dẫn
(họ tên và chữ ký)

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU.....	1
Chương I : CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	
<u>1.1. Cơ sở lý luận về tài chính doanh nghiệp.</u>	
1.1.1. Tài chính doanh nghiệp	1
<i>1.1.1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp.....</i>	<i>1</i>
<i>1.1.1.2. Bản chất tài chính doanh nghiệp.....</i>	<i>1</i>
<i>1.1.1.3. Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp.....</i>	<i>1</i>
1.1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp.....	2
<i>1.1.2.1. Khái niệm quản trị tài chính doanh nghiệp.....</i>	<i>2</i>
<i>1.1.2.2. Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp.....</i>	<i>2</i>
<i>1.1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản trị tài chính doanh nghiệp.....</i>	<i>2</i>
<i>1.1.2.3.1. Hình thức pháp lý của tổ chức doanh nghiệp.....</i>	<i>2</i>
<i>1.1.2.3.2. Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành kinh doanh.....</i>	<i>3</i>
<i>1.1.2.3.3. Môi trường kinh doanh.....</i>	<i>3</i>
<u>1.2. Phân tích tài chính doanh nghiệp.</u>	
1.2.1. Sự cần thiết của phân tích tài chính doanh nghiệp.....	4
<i>1.2.1.1. Khái niệm phân tích tài chính</i>	<i>4</i>
<i>1.2.1.2. Sự cần thiết của phân tích tài chính doanh nghiệp.....</i>	<i>4</i>
1.2.2. Các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp.....	5
<i>1.2.2.1. Phương pháp so sánh.....</i>	<i>6</i>
<i>1.2.2.1.1. Tiêu chuẩn so sánh.....</i>	<i>6</i>
<i>1.2.2.1.2. Điều kiện so sánh.....</i>	<i>6</i>
<i>1.2.2.1.3. Kỹ thuật so sánh</i>	<i>6</i>
<i>1.2.2.1.4. Hình thức so sánh.....</i>	<i>7</i>
<i>1.2.2.2. Phương pháp phân tích tỷ lệ.....</i>	<i>7</i>
<i>1.2.2.3. Phương pháp Dupont.....</i>	<i>8</i>

1.2.3. Tài liệu sử dụng để phân tích tài chính doanh nghiệp.....	8
1.2.4. Nội dung phân tích tài chính trong doanh nghiệp.....	9
<i>1.2.4.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp.....</i>	9
1.2.4.1.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán.....	9
1.2.4.1.2. Phân tích khái quát tình hình tài chính qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	15
<i>1.2.4.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp.....</i>	18
1.2.4.2.1. Nhóm các chỉ số về khả năng thanh toán.....	18
1.2.4.2.2. Nhóm các chỉ số về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư.....	21
1.2.4.2.3. Nhóm các chỉ số về hoạt động.....	23
1.2.4.2.4. Nhóm các chỉ số về khả năng sinh lời.....	25
<i>1.2.4.3. Phân tích tổng hợp tình hình tài chính bằng phương trình Dupont</i>	27
Chương II : PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP	

2.1. Khái quát về công ty.

2.1.1. Giới thiệu chung về công ty.....	29
<i>2.1.1.1. Quá trình hình thành phát triển.....</i>	29
<i>2.1.1.2. Chức năng nhiệm vụ của công ty.....</i>	31
<i>2.1.1.3. Những thuận lợi và khó khăn</i>	32
2.1.2. Đặc điểm tổ chức quản lý và hoạt động sản xuất kinh doanh.....	34
<i>2.1.2.1. Cơ cấu tổ chức và quản lý nhân sự.....</i>	34
2.1.2.1.1. Về cơ cấu tổ chức.....	34
2.1.2.1.2. Về quản lý nhân sự.....	37
<i>2.1.2.2. Hoạt động sản xuất kinh doanh.....</i>	43
2.1.2.2.1. Về vốn kinh doanh (theo bảng CĐKT năm 2008).....	43
2.1.2.2.2. Về cơ sở vật chất kinh tế.....	44
2.1.2.2.3. Về các hoạt động sản xuất kinh doanh	48

2.2. Phân tích tình hình hoạt động tài chính tại công ty

2.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính của Cty CP Vận tải biển Vinaship.....	50
2.2.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán.....	50
2.2.1.1.1. Phân tích cơ cấu và diễn biến tài sản.....	50
2.2.1.1.2. Phân tích cơ cấu và diễn biến nguồn vốn.....	53
2.2.1.2. Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	56
2.2.1.2.1. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều ngang	56
2.2.1.2.2. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều dọc	59
2.2.2. Phân tích các hệ số tài chính đặc trưng của Cty CP Vận tải biển Vinaship.....	60
2.2.2.1. Các chỉ số về khả năng thanh toán.....	60
2.2.2.2. Các chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư.....	64
2.2.2.3. Các chỉ số về hoạt động.....	67
2.2.2.4. Các chỉ số về khả năng sinh lời.....	70
2.2.3. Phân tích tổng hợp tình hình tài chính	72

2.3. Đánh giá chung về hoạt động tài chính tại Cty CP Vận tải biển Vinaship

2.3.1. Ưu điểm.....	75
2.3.2. Tồn tại và nguyên nhân.....	76

Chương III : MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

3.1. Phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship

3.1.1. Về đầu tư phát triển.....	78
3.1.2. Về nâng cao chất lượng lao động.....	78
3.1.3. Về hoạt động kinh doanh.....	78

3.2. Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship

3.2.1. Biện pháp 1 : Giảm chi phí tài chính.....	79
--	----

3.2.1.1. Cơ sở thực hiện biện pháp.....	79
3.2.1.2. Thực hiện.....	79
3.2.1.3. Dự kiến kết quả và chi phí phát sinh.....	80
3.2.1.4. So sánh kết quả trước và sau giải pháp.....	80
3.2.2. Biện pháp 2 : Giải pháp tăng doanh thu.....	81
3.2.2.1. Cơ sở thực hiện biện pháp.....	81
3.2.2.2. Thực hiện.....	83
3.2.2.3. Dự kiến kết quả và chi phí phát sinh.....	83
3.2.2.4. So sánh kết quả trước và sau giải pháp.....	84
<u>3.3. Kiến nghị.</u>	
KẾT LUẬN.....	87

Lời cảm ơn

quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Xuất phát từ tầm quan trọng của công tác phân tích tài chính trong doanh nghiệp, với những kiến thức đã được trang bị cùng với hoạt động thực tiễn của Công ty Cổ phần Vận tải biển VINASHIP, được sự hướng dẫn tận tình của cô giáo ThS. Cao Thị Thu và sự chỉ bảo của các cô chú trong công ty, em đã hoàn thành khoá luận tốt nghiệp với đề tài : “ Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Vận tải biển VINASHIP ”.

Do thời gian học tập tìm hiểu thực tế tại công ty ngắn và kiến thức hiểu biết của em có hạn nên khoá luận của em khó tránh khỏi những khiếm khuyết và thiếu sót. Em rất mong sự góp ý, phê bình của các thầy cô giáo, các cô chú trong công ty Cổ phần Vận tải biển VINASHIP và của các bạn để khoá luận của em được hoàn chỉnh hơn .

Cuối cùng em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của ban lãnh đạo công ty, phòng tài chính kế toán của công ty Cổ phần Vận tải biển VINASHIP và sự hướng dẫn tận tình, sát sao của cô giáo Cao Thị Thu cùng các thầy cô giáo khác đã tạo điều kiện giúp đỡ em hoàn thành khoá luận này.

Em xin chân thành cảm ơn !!!

Hải phòng, ngày 12 tháng 6 năm 2009

Sinh viên thực hiện

Nguyễn Thị Huyền Trang

LỜI MỞ ĐẦU

Sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường phụ thuộc vào rất nhiều nhân tố như : môi trường kinh doanh, trình độ quản lý của các nhà quản trị doanh nghiệp, đặc biệt là trình độ quản lý tài chính. Để đảm bảo đúng tiến độ, không bị gián đoạn, có hiệu quả thì doanh nghiệp nhất thiết phải đánh giá tình hình tài chính một cách chính xác. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp sẽ xem xét những điểm mạnh, điểm yếu, những mặt tích cực, những tồn tại để đề ra những biện pháp kịp thời cải thiện tình hình tài chính. Các doanh nghiệp thường sử dụng vốn của mình để đầu tư nhằm tối đa hoá lợi nhuận vì vậy phân tích tài chính một cách hiệu quả và khoa học không những đánh giá được tiềm lực vốn, khả năng sinh lời, đánh giá được hiệu quả sản xuất kinh doanh, mà còn thông qua đó để tìm ra được chiến lược phát triển trong tương lai của công ty. Chính vì thế phân tích tài chính luôn được các doanh nghiệp đặt lên hàng đầu.

Thấy được tầm quan trọng đó trên thực tế và lý thuyết, bằng những kiến thức đã học và thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Vận tải biển VINASHIP, em muốn tìm hiểu sâu hơn về tình hình tài chính của công ty nên đã chọn đề tài “ ***Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ phần Vận tải biển VINASHIP***”. Được sự giúp đỡ của các cô chú phòng tài chính kế toán, phòng tổ chức cán bộ lao động, phòng kinh doanh... và đặc biệt là sự giúp đỡ của cô giáo ThS. Cao Thị Thu đã giúp em hoàn thành khoá luận này.

Khóa luận gồm 3 phần.

Chương I : Cơ sở lý luận về tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp.

Chương II : Phân tích tài chính tại công ty Cổ phần Vận tải biển VINASHIP.

Chương III : Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ phần Vận tải biển VINASHIP

Sinh viên thực hiện

Nguyễn Thị Huyền Trang

Chương I : CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Cơ sở lý luận về tài chính doanh nghiệp

1.1.1. Tài chính doanh nghiệp

1.1.1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp là quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp nhằm góp phần đạt tới các mục tiêu của doanh nghiệp

1.1.1.2. Bản chất tài chính doanh nghiệp

Về bản chất tài chính doanh nghiệp là các mối quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị gắn liền với việc tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh. Xét về hình thức tài chính doanh nghiệp phản ánh sự vận động và chuyển hoá của các nguồn lực tài chính trong quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp hợp thành các quan hệ tài chính của doanh nghiệp

Vì vậy các hoạt động gắn liền với việc phân phối để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ thuộc hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

1.1.1.3. Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp

Các quan hệ tài chính : là sự hợp thành từ các quan hệ kinh tế phát sinh gắn liền với việc tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp. Bao gồm :

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với nhà nước : đây là mối quan hệ phát sinh khi doanh nghiệp được nhà nước cấp vốn hoạt động và doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước như nộp các khoản thuế, lệ phí ...

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với các chủ thể kinh tế khác : đó là quan hệ về việc thanh toán trong việc vay và cho vay vốn, đầu tư vốn hoặc bán tài sản, hàng hoá và các dịch vụ khác.

- Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp : được thể hiện thông qua việc doanh nghiệp thanh toán tiền lương, thực hiện các khoản tiền thưởng, tiền phạt với công

nhân viên, quan hệ thanh toán giữa các bộ phận trong doanh nghiệp, việc phân chia lợi tức, việc hình thành các quỹ của doanh nghiệp.

1.1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp

1.1.2.1. Khái niệm quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, đó là tối đa hoá lợi nhuận không ngừng làm tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính có quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp là một bộ phận của quản trị doanh nghiệp, nó thực hiện những nội dung cơ bản của quản trị tài chính đối với các quan hệ tài chính nảy sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm thực hiện tốt nhất các mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp.

1.1.2.2. Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp có vai trò to lớn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong hoạt động kinh doanh, tài chính doanh nghiệp giữ những vai trò chủ yếu sau

- Huy động và đảm bảo đầy đủ, kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả
- Giám sát kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản trị tài chính doanh nghiệp

1.1.2.3.1. Hình thức pháp lý của tổ chức doanh nghiệp

Những đặc điểm riêng về mặt hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp giữa các doanh nghiệp trên có ảnh hưởng lớn đến quản trị tài chính doanh nghiệp như việc có tổ chức huy động vốn, sử dụng vốn kinh doanh và việc phân phối kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Theo hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp hiện hành ở nước ta, hiện có các loại hình doanh nghiệp chủ yếu sau

- Doanh nghiệp nhà nước
- Công ty cổ phần
- Công ty trách nhiệm hữu hạn
- Doanh nghiệp tư nhân
- Công ty hợp danh
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

1.1.2.3.2. Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành kinh doanh

Ảnh hưởng của tính chất ngành kinh doanh

- Ảnh hưởng này thể hiện trong thành phần và cơ cấu vốn kinh doanh của doanh nghiệp, ảnh hưởng tới quy mô của vốn sản xuất kinh doanh, cũng như tỷ lệ thích ứng để hình thành và sử dụng chúng, do đó có ảnh hưởng tới tốc độ luân chuyển vốn (vốn cố định và vốn lưu động) ảnh hưởng tới phương pháp đầu tư, thể thức thanh toán và chi trả.

Ảnh hưởng của tính thời vụ và chu kỳ sản xuất kinh doanh

- Tính thời vụ và chu kỳ sản xuất có ảnh hưởng đến nhu cầu vốn sử dụng và doanh thu tiêu thụ sản phẩm.

1.1.2.3.3. Môi trường kinh doanh

Bất cứ doanh nghiệp nào cũng hoạt động trong một môi trường kinh doanh nhất định.

Môi trường kinh doanh bao gồm tất cả những điều kiện bên ngoài ảnh hưởng tới hoạt động của doanh nghiệp

Môi trường kinh doanh gồm có

- Môi trường kinh tế
- Môi trường pháp lý
- Môi trường kỹ thuật công nghệ, môi trường thông tin
- Môi trường hợp tác hội nhập kinh tế quốc tế
- Các môi trường đặc thù

1.2. Phân tích tài chính doanh nghiệp

1.2.1. Sự cần thiết của phân tích tài chính doanh nghiệp

1.2.1.1. Khái niệm phân tích tài chính

Phân tích tài chính là tổng thể các phương pháp được sử dụng để đánh giá tình hình tài chính đã qua và hiện nay, giúp cho những đối tượng có liên quan có dự đoán chính xác về tình hình tài chính của doanh nghiệp, qua đó có những quyết định phù hợp với lợi ích của họ.

1.2.1.2. Sự cần thiết của phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính doanh nghiệp với vị trí là công cụ của nhận thức các vấn đề liên quan đến tài chính doanh nghiệp, trong quá trình tiến hành, phân tích sẽ thực hiện chức năng : đánh giá, dự đoán và điều chỉnh tài chính doanh nghiệp.

Có rất nhiều đối tượng quan tâm và sử dụng thông tin kinh tế tài chính của doanh nghiệp như các nhà quản lý, nhà đầu tư tài chính, các ngân hàng, người lao động... để có nhận thức đúng đắn và đầy đủ, các đối tượng tùy mục tiêu quan tâm mà lựa chọn những nội dung phân tích phù hợp. Cụ thể là :

- Đối với nhà quản lý : phân tích tài chính nhằm đáp ứng các mục tiêu cần thiết cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp như : tìm kiếm lợi nhuận, đảm bảo khả năng thanh toán nợ, tăng sức cạnh tranh trên thị trường... Ngoài ra, nhờ hoạt động phân tích tài chính mà các nhà quản lý doanh nghiệp có thể đánh giá chính xác, kịp thời các thông tin kinh tế, thấy được thực trạng tài chính cũng như hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Đối với các nhà đầu tư, người cho vay : phân tích hoạt động tài chính đối với họ để đánh giá khả năng sinh lời, mức độ rủi ro, khả năng hoàn trả... của công ty từ đó quyết định có nên đầu tư hay cho doanh nghiệp vay vốn không ?

- Đối với cơ quan nhà nước : phân tích tài chính giúp nhà nước nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp để từ đó đề ra các chính sách vĩ mô đúng đắn (chính sách thuế, lãi suất đầu tư...) nhằm tạo hành lang pháp lý cho doanh nghiệp hoạt động.

- Đối với người lao động : phân tích tài chính giúp họ định hướng việc làm

của mình, trên cơ sở đó yên tâm dốc sức vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, tùy thuộc vào công việc được phân công, đảm nhiệm.

- Đối với công ty kiểm toán : phân tích tài chính doanh nghiệp sẽ giúp công ty kiểm toán kiểm tra được tính hợp lý trung thực của các số liệu, phát hiện được những sai sót và gian lận của doanh nghiệp về mặt tài chính.

1.2.2. Các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp

Phương pháp phân tích tài chính là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tài chính trong tương lai. Từ đó giúp các đối tượng đưa ra quyết định kinh tế phù hợp với mục tiêu mong muốn của từng đối tượng. Để đáp ứng mục tiêu của phân tích tài chính có nhiều phương pháp, thông thường người ta hay sử dụng các phương pháp sau :

1.2.2.1. Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp phân tích được sử dụng rộng rãi phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung và phân tích tài chính nói riêng, xác định vị trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích.

1.2.2.1.1. Tiêu chuẩn so sánh

Tiêu chuẩn so sánh là chỉ tiêu của một kỳ được lựa chọn làm gốc so sánh. Gốc so sánh được xác định tùy thuộc vào mục đích phân tích. Khi tiến hành so sánh cần có từ hai đại lượng trở lên và các đại lượng phải đảm bảo tính chất so sánh được.

1.2.2.1.2. Điều kiện so sánh

- So sánh theo thời gian đó là sự thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

- So sánh theo không gian tức là so sánh giữa các số liệu trong ngành nhất định, các chỉ tiêu cần phải được quy đổi về cùng quy mô và điều kiện kinh doanh tương tự nhau.

1.2.2.1.3. Kỹ thuật so sánh

Để đáp ứng các mục tiêu sử dụng của những chỉ tiêu so sánh, quá trình so sánh giữa các chỉ tiêu được thể hiện dưới 3 kỹ thuật so sánh sau đây

- So sánh số tuyệt đối : là kết quả của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng của các chỉ tiêu phân tích.

- So sánh số tương đối : là kết quả của phép chia giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của chỉ tiêu nghiên cứu.

- So sánh số bình quân : biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay một tổng thể chung có cùng một tính chất.

Từ đó cho thấy sự biến động về mặt quy mô hoặc khối lượng của chỉ tiêu phân tích, mối quan hệ tỷ lệ, kết cấu của từng chỉ tiêu trong tổng thể hoặc biến động về mặt tốc độ của chỉ tiêu đang xem xét giữa các thời gian khác nhau, biểu hiện tính phổ biến của chỉ tiêu phân tích.

1.2.2.1.4. Hình thức so sánh

Quá trình phân tích theo kỹ thuật của phương pháp so sánh có thể được thực hiện theo 2 hình thức sau :

- So sánh theo chiều dọc : là quá trình so sánh, xác định tỷ lệ, quan hệ tương quan giữa các dữ kiện trên báo cáo tài chính của kỳ hiện hành.

- So sánh theo chiều ngang : là quá trình so sánh, xác định tỷ lệ và chiều hướng tăng giảm của các dữ kiện trên báo cáo tài chính của nhiều kỳ khác nhau.

(cần chú ý trong điều kiện có lạm phát, kết quả tính được chỉ có ý nghĩa khi chúng ta đã loại trừ ảnh hưởng của biến động giá)

1.2.2.2. Phương pháp phân tích tỷ lệ

Nguồn thông tin kinh tế tài chính đã và đang được cải tiến cung cấp đầy đủ hơn, đó là cơ sở hình thành các chỉ tiêu tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá tình hình tài chính trong doanh nghiệp. Việc áp dụng công nghệ tin học cho phép tích lũy dữ liệu và đẩy nhanh quá trình tính toán. Phương pháp phân tích này giúp cho việc khai thác, sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp phân tích tỷ lệ dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ và đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này đòi hỏi phải xác định được các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhìn chung có 4 nhóm sau :

- Nhóm chỉ số về khả năng thanh toán
- Nhóm chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư
- Nhóm chỉ số về hoạt động
- Nhóm chỉ số khả năng sinh lời

1.2.2.3. Phương pháp Dupont

- Dùng để phân tích tổng hợp tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ số ROA (tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn) và ROE (tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ) Khi phân tích các chỉ số này, người ta còn vẽ sơ đồ phương trình Dupont của doanh nghiệp.

1.2.3. Tài liệu sử dụng để phân tích tài chính doanh nghiệp

Khi tiến hành phân tích hoạt động tài chính, nhà phân tích cần thu thập và sử dụng rất nhiều nguồn thông tin từ trong và ngoài doanh nghiệp. Tuy nhiên, để đánh giá một cách cơ bản tình hình tài chính của doanh nghiệp có thể sử dụng thông tin kế toán trong nội bộ doanh nghiệp. Thông tin kế toán được phản ánh đầy đủ trong các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính cung cấp những thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu để :

- Đánh giá tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
- Đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp kỳ hoạt động đã qua

- Giúp cho việc kiểm tra giám sát tình hình sử dụng vốn và khả năng huy động nguồn vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, trên cơ sở đó, người sử dụng thông tin ra được các quyết định kinh tế phù hợp và kịp thời.

Báo cáo tài chính có hai loại là báo cáo bắt buộc và báo cáo không bắt buộc

- Báo cáo tài chính bắt buộc là những báo cáo mà mọi doanh nghiệp đều phải lập, gửi đi theo quy định, không phân biệt hình thức sở hữu, quy mô. Báo cáo tài chính bắt buộc gồm có : Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Thuyết minh báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính không bắt buộc là báo cáo không nhất thiết phải lập mà các doanh nghiệp tùy vào điều kiện đặc điểm riêng của mình có thể lập hoặc không lập như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Báo cáo tài chính gồm 4 loại sau

+ Bảng cân đối kế toán : mẫu B01 - DN

+ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh : mẫu B02 - DN

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ : mẫu B03 - DN

+ Thuyết minh báo cáo tài chính : mẫu B09 - DN

1.2.4. Nội dung phân tích tài chính trong doanh nghiệp

1.2.4.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

1.2.4.1.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán

* Khái niệm Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm xác định.

* Vai trò

Thông qua Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét và đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua việc phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn, tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động vốn... vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

* Nội dung Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán gồm 2 phần :

- Phần tài sản
- Phần nguồn vốn

Phần tài sản : phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Phần tài sản được chia thành :

- **Tài sản ngắn hạn** : phản ánh toàn bộ giá trị thuần của tất cả các tài sản ngắn hạn hiện có của doanh nghiệp. Đây là những tài sản có thời gian luân chuyển ngắn, thường là dưới hoặc bằng 1 năm hoặc 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

- **Tài sản dài hạn**: phản ánh giá trị thuần của toàn bộ tài sản có thời gian thu hồi trên 1 năm hay 1 chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

Bảng 1.1 : Các khoản vụ chính trong phần TS của Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm
A. Tài sản ngắn hạn		
I. Tiền và các khoản tđ tiền		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
III. Các khoản phải thu		
IV. Hàng tồn kho		
V. Tài sản ngắn hạn khác		
B. Tài sản dài hạn		
I. Các khoản phải thu dài hạn		
II. Tài sản cố định		
III. Bất động sản đầu tư		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
V. Tài sản dài hạn khác		
TỔNG TÀI SẢN		

Xét về mặt kinh tế các chỉ tiêu ở phần Tài sản phản ánh quy mô và kết cấu các loại tài sản dưới hình thái vật chất.

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

Xét về mặt pháp lý số liệu của các chỉ tiêu ở phần Tài sản thể hiện toàn bộ số tài sản thuộc quyền quản lý và quyền sử dụng của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

Phần nguồn vốn : phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Các chỉ tiêu trong phần nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với tài sản đang quản lý và sử dụng ở doanh nghiệp.

Nguồn vốn được chia thành :

- **Nợ phải trả** : phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo. Chỉ tiêu này thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các chủ nợ (nợ ngân sách, nợ ngân hàng, nợ người bán ...) về các khoản phải nộp phải trả hay các khoản mà doanh nghiệp chiếm dụng khác.

- **Vốn chủ sở hữu**: là số vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư góp vốn ban đầu và bổ sung thêm trong quá trình hoạt động kinh doanh. Số vốn chủ sở hữu doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán, vì vậy vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

Bảng 1.2 : Các khoản vụ chính trong phần NV của Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm
A. Nợ phải trả		
I. Nợ ngắn hạn		
II. Nợ dài hạn		
B. Nguồn vốn chủ sở hữu		
I. Vốn chủ sở hữu		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		
TỔNG NGUỒN VỐN		

Xét về mặt kinh tế : số liệu trong phần nguồn vốn thể hiện quy mô, kết cấu các nguồn vốn đã được doanh nghiệp đầu tư và huy động vào sản xuất kinh doanh.

Xét về mặt pháp lý : số liệu của các chỉ tiêu phần Nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp về số tài sản đang quản lý, sử dụng đối với các đối

tượng cấp vốn cho doanh nghiệp (Nhà nước, các tổ chức tín dụng ...)

* Phân tích Bảng cân đối kế toán

Căn cứ vào bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó có thể phân tích tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Việc phân tích Bảng cân đối kế toán là rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá tổng quát tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh nên khi tiến hành cần đạt được những yêu cầu sau:

- Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh xem đã phù hợp chưa

- Phân tích đánh giá sự biến động của tài sản và nguồn vốn giữa số liệu đầu kỳ và số liệu cuối kỳ

Bảng 1.3 : Bảng phân tích cơ cấu tài sản

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung	
			Số tiền	%	Số tiền	%
A. Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền và các khoản tđ tiền						
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. Tài sản dài hạn						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
TỔNG TÀI SẢN						

Đối với nguồn hình thành tài sản, cần xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn cũng như xu hướng biến động của chúng. Nếu

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính, mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Nhưng thế cũng có nghĩa là doanh nghiệp không có lợi lắm vì nếu nguồn vốn vay chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn thì doanh nghiệp sử dụng được một lượng tài sản lớn mà chỉ phải đầu tư một lượng nhỏ. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng nguồn vốn thì khả năng đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp, nhưng doanh nghiệp sẽ sử dụng được một lượng tài sản lớn mà chỉ đầu tư một lượng nhỏ.

Bảng 1.4 : Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung	
			Số tiền	%	Số tiền	%
A. Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. Nguồn vốn chủ sở hữu						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
TỔNG NGUỒN VỐN						

* Phân tích cân đối tài sản và nguồn vốn

Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn có ý nghĩa rất quan trọng với người quản lý doanh nghiệp và các chủ thể khác quan tâm đến doanh nghiệp. Việc phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn cho biết được sự ổn định và an toàn trong tài trợ và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Theo nguyên tắc cân đối giữa tài sản và nguồn vốn thì tài sản lưu động nên được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn, tài sản cố định nên được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn để hạn chế chi phí sử dụng vốn phát sinh thêm hoặc rủi ro có thể gặp trong kinh doanh.

TÀI SẢN

NGUỒN VỐN

Nợ NH

TSNH	Vốn LĐ ròng	Nợ DH
TSDH		Vốn CSH

$$\begin{aligned} \text{Vốn lưu động ròng} &= \text{Nguồn vốn dài hạn} - \text{Tài sản dài hạn} \\ &= \text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nợ ngắn hạn} \end{aligned}$$

1.2.4.1.2. Phân tích khái quát tình hình tài chính qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

* Khái niệm Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được chi tiết theo hoạt động sản xuất kinh doanh chính, phụ và các hoạt động kinh doanh khác, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước về các khoản thuế và các khoản phải nộp.

* Vai trò

Báo cáo kết quả kinh doanh nhằm mục tiêu phản ánh tóm lược các khoản doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp cho một thời kỳ nhất định. Đánh giá hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời của doanh nghiệp

Báo cáo kết quả kinh doanh còn kết hợp phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp với ngân sách nhà nước về thuế và các khoản khác.

* Nội dung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Bảng 1.5 : Các khoản mục của Báo cáo kết quả hd sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm
1.DT bán hàng và cung cấp dịch vụ		
2.Các khoản giảm trừ		
3.DT thuần		
4.Giá vốn hàng bán		
5.Lợi nhuận gộp		
6.Doanh thu hoạt động tài chính		
7.Chi phí hoạt động tài chính		
chi phí lãi vay		
8.Chi phí bán hàng		
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp		
10.Lợi nhuận thuần từ HĐ KD		
11.Thu nhập khác		
12.Chi phí khác		
13.Lợi nhuận khác		
14.Lợi nhuận trước thuế		
15.Thuế TN DN phải nộp		
16.Lợi nhuận sau thuế		

* Phân tích tình hình tài chính qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể thông qua việc phân tích 2 nội dung sau :

- *Phân tích kết quả các hoạt động*

Lợi nhuận từ các loại hoạt động của doanh nghiệp cần được phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí và kết quả của từng loại hoạt động. Từ đó có nhận xét về tình hình doanh thu của từng loại hoạt động tương ứng với chi phí bỏ ra nhằm xác định kết quả của từng loại hoạt động trong tổng số các hoạt động của toàn doanh nghiệp.

Bảng 1.6 : Phân tích về kết cấu chi phí doanh thu và lợi nhuận

Chỉ tiêu	Thu nhập		Chi phí		Lợi nhuận	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
Hoạt động sản xuất kinh doanh						
Các hoạt động khác						
TỔNG SỐ						

- Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại, trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

Bảng 1.7 : Bảng phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung	
			Số tiền	%	Đầu năm (%)	Cuối năm (%)
DT bán hàng và cung cấp dịch vụ						
Các khoản giảm trừ						
Doanh thu thuần						
Giá vốn hàng bán						
Lợi nhuận gộp						
Doanh thu hoạt động tài chính						
Chi phí tài chính						
Chi phí bán hàng						
Chi phí quản lý DN						
Lợi nhuận từ hđ kinh doanh						
Thu nhập khác						
Chi phí khác						
Lợi nhuận khác						
Tổng lợi nhuận trước thuế						
Thuế thu nhập DN						
Lợi nhuận sau thuế						

1.2.4.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp

Các số liệu trên báo cáo tài chính chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn dùng các chỉ tiêu tài chính để giải thích thêm về mối quan hệ tài chính và coi các chỉ tiêu tài chính là những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

1.2.4.2.1. Nhóm các chỉ số về khả năng thanh toán

Nhóm các chỉ tiêu khả năng thanh toán là nhóm chỉ tiêu có được nhiều sự quan tâm của các đối tượng như các nhà đầu tư, các nhà cung ứng, các chủ nợ... họ quan tâm xem liệu doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ hay không ?

Tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp như thế nào ?

Còn đối với các nhà quản lý, chủ doanh nghiệp, phân tích khả năng thanh toán giúp cho các nhà quản lý thấy được các khoản nợ tới hạn cũng như khả năng chi trả của doanh nghiệp để chuẩn bị sẵn nguồn thanh toán cho chúng.

* Khả năng thanh toán tổng quát (H1)

Chỉ tiêu này phản ánh năng lực thanh toán tổng thể của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh, cho biết một đồng doanh nghiệp đi vay thì có mấy đồng đảm bảo

$$\text{Khả năng thanh toán tổng quát (H1)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

- Nếu $H1 > 1$: chứng tỏ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng phải trả ngay.

- Nếu $H1 < 1$: báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu bị mất toàn bộ, tổng tài sản hiện có không đủ để trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

* Khả năng thanh toán hiện thời (H2)

Hệ số khả năng thanh toán hiện thời là mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán hiện thể hiện mức độ đảm bảo của TSNH với nợ ngắn hạn.

Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán trong kỳ, do đó doanh nghiệp phải dùng tài sản thực có của mình để thanh toán bằng cách chuyển đổi thành tiền, trong thời gian 1 năm, do đó hệ số khả năng thanh toán hiện thời còn được xác định theo công thức sau :

$$\text{Khả năng thanh toán hiện thời (H2)} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

Biện pháp tốt nhất là phải duy trì tỷ xuất này theo tiêu chuẩn của ngành. Ngành nghề nào mà tài sản lưu động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại.

* Khả năng thanh toán nhanh (H3)

Các tài sản ngắn hạn khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền. Trong tài sản ngắn hạn hiện có thì vật tư hàng hoá tồn kho (các loại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm tồn kho) chưa thể chuyển đổi ngay thành tiền, do đó nó có khả năng thanh toán kém nhất. Vì vậy hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo khả năng trả nợ ngắn hạn của doanh nghiệp trong kỳ không dựa vào việc phải bán các loại vật tư hàng hoá. Tuỳ theo mức độ của việc thanh toán nợ, hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể được xác định như sau

- Khả năng thanh toán nhanh

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh (H3)} = \frac{\text{TS ngắn hạn – hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Nếu $H_2=1$ tức là doanh nghiệp đang duy trì được khả năng thanh toán nhanh

Nếu $H_2<1$ tức là doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ

Nếu $H_2>1$ tức là doanh nghiệp đang bị ứ đọng vốn, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

Số tài sản dùng để thanh toán nhanh còn được xác định là : tiền cộng các khoản tương đương tiền. Được gọi là tương đương tiền là vì đó là các khoản có thể chuyển đổi nhanh, bất kỳ lúc nào thành 1 lượng tiền biết trước, ví dụ như các loại chứng khoán ngắn hạn, nợ phải thu ngắn hạn ... có khả năng thanh khoản cao. Vì vậy hệ số khả năng thanh toán nhanh gần như tức thời các khoản nợ được xác định như sau :

- Khả năng thanh toán tức thời

$$\text{Khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền + các khoản td tiền}}{\text{Nợ đến hạn}}$$

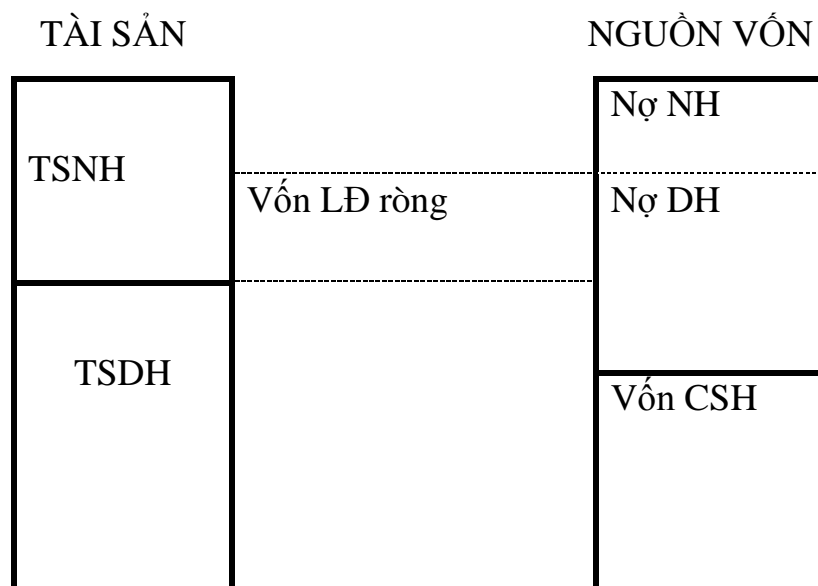
*** Khả năng thanh toán lãi vay (H4)**

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định nằm trong chi phí tài chính, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng. So giữa nguồn để trả lãi vay và lãi vay phải trả chúng ta sẽ biết doanh nghiệp sẵn sàng trả lãi vay đến mức độ nào.

$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{LNtt và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số này dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ. Nói cách khác, hệ số thanh toán lãi vay cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã được sử dụng tốt tới mức nào, đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp lãi vay phải trả hay không ?

***Vốn lưu động ròng (NWC)**



$$\begin{aligned} \text{Vốn lưu động ròng (NWC)} &= \text{Nguồn vốn dài hạn} - \text{Tài sản dài hạn} \\ &= \text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nợ ngắn hạn} \end{aligned}$$

Nguồn vốn ngắn hạn được dùng để đầu tư tài sản lưu động, còn nguồn vốn dài hạn được dùng đầu tư tài sản cố định. Nếu vốn dài hạn mà được dùng đầu tư vào tài sản ngắn hạn thì sẽ tạo ra khe hở kỳ hạn, chính là phần vốn lưu động ròng NWC, khe hở kỳ hạn càng lớn thì rủi ro của doanh nghiệp càng cao, khe hở kỳ hạn càng bé thì rủi ro của doanh nghiệp càng thấp.

*Hệ số khoản phải thu trên phải trả

$$\text{Hệ số các khoản phải thu trên phải trả} = \frac{\text{Khoản phải thu}}{\text{Khoản phải trả}}$$

Hệ số này càng gần đến 1 càng tốt, vì nếu các khoản phải thu mà lớn thì doanh nghiệp bị chiếm dụng nhiều, còn hệ số các khoản phải trả nhiều thì doanh nghiệp đi chiếm dụng nhiều, sẽ bị sức ép từ những khoản phải trả này.

1.2.4.2.2. Nhóm các chỉ số về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư

Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng hợp lý (đạt tới kết cấu tối ưu). Nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho các nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

* Hệ số nợ (Hv)

Chỉ tiêu hệ số nợ phản ánh trong một đồng vốn doanh nghiệp đang sử dụng có bao nhiêu đồng vốn đi vay

$$\text{Hệ số nợ (Hv)} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số nợ càng cao chứng tỏ khả năng độc lập của doanh nghiệp về mặt tài chính càng kém, doanh nghiệp bị ràng buộc, bị sức ép từ những khoản nợ vay. Nhưng doanh nghiệp lại có lợi vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ đầu tư một lượng nhỏ.

* Tỷ suất tự tài trợ (Hc)

Tỷ suất tự tài trợ hay hệ số vốn chủ sở hữu là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{TSCĐ và ĐTDH}} \times 100$$

Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tình độc lập cao với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hoặc bị sức ép từ các khoản nợ vay.

*** Tỷ suất đầu tư**

Tỷ suất đầu tư là tỷ lệ giữa tài sản cố định (giá trị còn lại) với tổng tài sản của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSDH}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Tỷ suất này càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của tài sản cố định trong tổng số tài sản của doanh nghiệp, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp.

Tuy nhiên để kết luận tỷ suất này tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành kinh doanh của từng doanh nghiệp trong thời kỳ cụ thể.

*** Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn**

Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn cho thấy trong số tài sản dài hạn của doanh nghiệp, bao nhiêu phần được trang bị bởi vốn chủ sở hữu, nó phản ánh mối quan hệ giữa vốn chủ sở hữu với giá trị tài sản dài hạn

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}} \times 100$$

Nếu tỷ suất này lớn hơn 1 chứng tỏ khả năng doanh nghiệp có thể dùng nguồn vốn chủ sở hữu tự trang bị tài sản dài hạn cho doanh nghiệp mình.

Nếu tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn nhỏ hơn 1 nghĩa là 1 bộ phận tài sản dài hạn của doanh nghiệp được tài trợ bằng vốn vay và đặc biệt mạo hiểm là vốn vay ngắn hạn.

1.2.4.2.3. Nhóm các chỉ số về hoạt động

Các chỉ số này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

* Số vòng quay hàng tồn kho

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì thời gian luân chuyển một vòng càng ngắn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

* Vòng quay các khoản phải thu

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu của khách hàng} = \frac{\text{Doanh thu tiêu thụ sản phẩm}}{\text{Số dư bquân các khoản phải thu của khách hàng}}$$

Số vòng quay lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

* Kỳ thu tiền trung bình

Kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu. Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ và ngược lại

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

Tuy nhiên kỳ thu tiền trung bình cao hay thấp trong nhiều trường hợp chưa thể kết luận chắc chắn mà còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như : mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng doanh nghiệp

* Vòng quay vốn lưu động

Vòng quay vốn lưu động cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

$$\text{Vòng quay vốn lưu động bình quân} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này càng lớn thì hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm được điều này cần rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hoá.

* Số ngày một vòng quay vốn lưu động

Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động phản ánh trung bình một vòng quay vốn lưu động hết bao nhiêu ngày.

$$\text{Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

* Hiệu suất sử dụng vốn cố định

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Hiệu suất càng cao thì doanh nghiệp sử dụng vốn cố định càng hiệu quả

* Vòng quay toàn bộ vốn

Vòng quay toàn bộ vốn phản ánh vốn của doanh nghiệp trong 1 kỳ quay được bao nhiêu vòng.

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$$

Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp thể hiện qua doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản doanh nghiệp đã đầu tư. Vòng quay càng lớn hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

1.2.4.2.4. Nhóm các chỉ số về khả năng sinh lời

Các chỉ số sinh lời rất được các nhà quản trị tài chính quan tâm bởi vì chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh trong một kỳ nhất định. Ngoài ra các chỉ số này còn là cơ sở quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

* Tỷ suất doanh lợi doanh thu

Tỷ suất này thể hiện trong một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thu được trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận (trước hoặc sau thuế) doanh thu} = \frac{\text{LNtt (LNst)}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

* Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn

Tỷ suất này là chỉ tiêu đo lường mức độ sinh lời của đồng vốn. Nó phản ánh một đồng vốn bình quân được sử dụng trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn} = \frac{\text{LNtt(LNst)}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}} \times 100$$

Chỉ tiêu này còn được phản ánh qua chỉ tiêu vòng quay vốn và chỉ tiêu lợi nhuận doanh thu

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh sau thuế} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}} \times \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

* Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho chủ sở hữu doanh nghiệp. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận vốn chủ là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ} = \frac{\text{LNst}}{\text{Vốn CSH bình quân}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết 1 đồng vốn chủ sở hữu bình quân khi tham gia vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế

1.2.4.3. Phân tích tổng hợp tình hình tài chính bằng phương trình Dupont

- Trước hết Doanh nghiệp cần xem xét mối quan hệ giữa tỷ số lợi nhuận sau thuế trên doanh thu và tỷ số vòng quay tổng tài sản thông qua ROA (tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn)

$$\text{ROA} = \frac{\text{LNst}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{LNst}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

+ Đẳng thức trên cho thấy tỷ suất Lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản (ROA) phụ thuộc vào hai yếu tố là Tỷ suất doanh lợi doanh thu và vòng quay tổng tài sản. Phân tích đẳng thức này cho phép Doanh nghiệp xác định được chính xác nguồn gốc làm giảm lợi nhuận của Doanh nghiệp

+ Để tăng ROA có thể dựa vào tăng Tỷ suất doanh lợi doanh thu , tăng Vòng quay tổng tài sản, hoặc tăng cả hai.

Để tăng tỷ suất doanh lợi doanh thu ta có thể dựa vào việc tăng lợi nhuận sau thuế nhiều hơn tăng doanh thu (ví dụ doanh thu tăng 10% thì lợi nhuận sau thuế phải tăng > 10% mới đảm bảo được việc tăng tỷ số này)

Để tăng vòng quay tổng vốn ta có thể dựa vào tăng doanh thu và giữ nguyên tổng tài sản. (nhưng khi tăng tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ để tăng ROE lại phải tăng tổng tài sản, nên ta có thể đảm bảo việc tăng tỷ số này bằng cách tăng doanh thu nhiều hơn tăng tổng tài sản (ví dụ doanh thu tăng 10% thì tổng tài sản phải tăng < 10%)

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

- Doanh nghiệp cũng cần tính tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)

$$\text{ROE} = \text{ROA} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$\text{ROE} = \text{ROA} \times \frac{\text{Vòng quay tổng vốn}}{1 - \text{hệ số nợ}}$$

$$\text{ROE} = \frac{\text{Tỷ suất doanh lợi doanh thu}}{\text{doanh thu}} \times \frac{\text{Vòng quay tổng vốn}}{\text{tổng vốn}} \times \frac{1}{1 - \text{hệ số nợ}}$$

- Để tăng ROE có thể dựa vào tăng ROA, tăng tỷ số Tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu, hoặc tăng cả hai. Để tăng Tỷ số Tổng tài sản trên vốn chủ ta có thể hoặc tăng tổng tài sản, hoặc giảm vốn chủ sở hữu, hoặc vừa tăng tổng tài sản vừa giảm vốn chủ.

Chương II : PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

2.1. Khái quát về công ty

2.1.1. Giới thiệu chung về công ty

Tên công ty:	Công ty cổ phần vận tải biển VINASHIP
Tên công ty bằng tiếng Anh:	VINASHIP JOINT STOCK COMPANY
Tên công ty viết tắt :	VINASHIP
Địa chỉ trụ sở chính :	Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
Điện thoại :	(84.031).3842151 – 3823803 - 3842185
Fax:	(84.031)3842271 Telex: 311214 VSHIP VT
E-mail:	drycargo@vinaship.com.vn
Website:	http://www.vinaship.com.vn
Giấy phép kinh doanh	Số 0203002740 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hải Phòng cấp, đăng ký lần đầu vào ngày 27 tháng 12 năm 2006.
Tổng số vốn điều lệ :	200.000.000.000 (hai trăm tỷ đồng)
Nhà nước sở hữu :	51%
Chủ tịch Hội đồng quản trị :	ông Đoàn Bá Thước
Cổ đông chính :	Tổng công ty Hàng hải Việt Nam(nắm giữ 51% cổ phần)

2.1.1.1. Quá trình hình thành phát triển

Công ty cổ phần vận tải biển Vinaship - tức Công ty vận tải biển III (VINASHIP) trước đây vốn là một DN nhà nước hạng I được thành lập theo Quyết định số 694/QĐ-TCCB ngày 10/3/1984 của Bộ giao thông vận tải, và sau đó được thành lập lại theo Quyết định số 463/QĐ-TCCB ngày 23/3/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Trong lịch sử hơn 20 năm hình thành và phát triển, Công ty đã luôn nỗ lực phấn đấu đạt được những thành tích cao trong sản xuất kinh doanh và góp phần đáng kể vào sự nghiệp xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc XHCN

*** Giai đoạn 1984-1990**

Trong giai đoạn đầu của quá trình hình thành và phát triển, đội tàu của Công ty phần lớn là tàu chạy dầu DO, các sà lan tàu kéo, các tàu cũ do Liên Xô viện trợ với nhiệm vụ chủ yếu là vận chuyển hàng hoá và hành khách trong nước. Luôn biết phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành vận tải đường biển, đội tàu của Công ty trong thời gian này không những hoàn thành tốt các nhiệm vụ nêu trên mà còn đảm nhận xuất sắc các nhiệm vụ chính trị của Đảng và Nhà nước giao cho .

*** Giai đoạn 1991-1995**

Đây là thời kỳ nền kinh tế nước ta chuyển dịch từ mô hình kinh tế tập trung – bao cấp sang cơ chế thị trường. Trong giai đoạn này Nhà nước xác định lại vốn và giao vốn cho các doanh nghiệp. Do chưa có sự chuẩn bị kỹ về con người và tri thức quản lý, Công ty đã gặp không ít khó khăn về thị trường, về đầu tư đổi mới phương tiện, về phương pháp quản lý nên hiệu quả chưa đạt được yêu cầu và có năm chưa thực hiện được kế hoạch

*** Giai đoạn 1996-2000**

Trong giai đoạn này, được sự chỉ đạo giúp đỡ của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam cùng với sự quyết tâm cao trong việc đổi mới doanh nghiệp, VINASHIP đã dần từng bước thoát khỏi những yếu kém, trì trệ, bước đầu đã đạt được những thành tựu quan trọng

Công ty đã chủ động sắp xếp tổ chức lại một cách hệ thống bộ máy điều hành, bố trí cán bộ chủ chốt có năng lực vào các phòng ban nghiệp vụ quan trọng. Kịch bản toàn được cơ cấu tổ chức bố trí cán bộ phù hợp là tiền đề tạo thế ổn định, gây được niềm tin, sự hứng khởi và đoàn kết trong nội bộ. Trong thời gian này bằng cách mua hoặc chuyển nhượng tài sản trong nội bộ Tổng công ty, VINASHIP đã có thêm hàng loạt các tàu như Hùng Vương 03, Thắng Lợi 01, 02, Hà Tây, Nam Định, Ninh Bình, Hưng Yên, Hà Giang, nâng tổng trọng tải đội tàu lên nhanh chóng so với những năm trước đây. Năm 1999, trọng tải đội tàu đạt 72.987 dwt.

*** Giai đoạn 2001-2008**

Công ty vận tải biển III trong giai đoạn này đã đặc biệt chú trọng đến việc

phát triển đội tàu, Công ty đã bổ sung thêm vào danh sách đội tàu của Công ty những cái tên mới như Hà Nam, Hà Đông, Hà Tiên, Bình Phước, Mỹ An, Mỹ Thịnh, Mỹ Vượng mua tại thị trường nước ngoài, Chương Dương mua trong nước và Mỹ Hưng đóng mới tại Nhà máy đóng tàu Bạch Đằng

Việc đầu tư đúng hướng không những phát triển được đội tàu về số lượng mà còn trẻ hoá được đội tàu. Tuổi tàu bình quân liên tục được giảm, từ trên 22 tuổi trong những năm đầu thành lập Công ty cho đến 22 tuổi (năm 1999), 20 tuổi (năm 2001) và 19,4 tuổi (năm 2003).

2.1.1.2. Chức năng nhiệm vụ của công ty

Trong giai đoạn đầu khi mới thành lập nhiệm vụ chủ yếu của công ty là vận tải hàng hoá nội địa, vận tải biển pha sông, kết hợp với vận tải vùng Đông Nam Á và vận chuyển hành khách tuyến Bắc Nam và ngược lại.

Hiện nay nhiệm vụ chủ yếu của công ty là vận tải hàng hoá nội địa, vận tải biển pha sông, kết hợp với vận tải vùng Đông Nam Á và mở rộng ra toàn thế giới.

Lĩnh vực kinh doanh chính : vận tải đường biển

Ngành kinh doanh : dịch vụ chuyên chở bằng đường hàng hải

Ngành nghề kinh doanh của công ty bao gồm

- Kinh doanh vận tải
- Khai thác cầu cảng, kho bãi và dịch vụ giao nhận kho vận
- Dịch vụ đại lý tàu
- Dịch vụ đại lý vận tải nội địa, đại lý
- Dịch vụ cung ứng tàu biển
- Dịch vụ kiểm đếm hàng hoá
- Dịch vụ khai thuế hải quan
- Dịch vụ hợp tác lao động
- Cho thuê văn phòng, kinh doanh khách sạn
- Dịch vụ xuất nhập khẩu
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá

2.1.1.3. Những thuận lợi và khó khăn

* Thuận lợi

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

- Thành lập từ năm 1984, Vinaship có bề dày lịch sử lâu dài, có uy tín lớn trong lĩnh vực dịch vụ hàng hải trong nước và quốc tế với nhiều khách hàng truyền thống.

- Nhà nước, Chính phủ đã tặng cho cá nhân và tập thể Công ty các Huân chương Lao động và nhiều phần thưởng cao quý khác.

- Vinaship có mạng lưới các đơn vị trực thuộc tại các Cảng biển và thành phố lớn của Việt Nam, do vậy Công ty có thể tận dụng được ưu thế về vị trí địa lý.

- Sự thay đổi về khối lượng hàng hóa xuất nhập khẩu sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Vinaship do các dịch vụ hàng hải gắn liền với hoạt động xuất nhập khẩu của nền kinh tế. Tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu so với GDP của Việt Nam tăng nhanh từ 30,8% năm 1990 lên 46,5% năm 2000, tăng tốc đạt 61,3% năm 2005, 65% năm 2006 và 67% năm 2007 - thuộc loại cao so với các nước (đứng thứ 4 trong khu vực ASEAN, đứng thứ 5 ở Châu Á và thứ 8 trên thế giới). Điều này tạo ra một thuận lợi rất lớn đối với dịch vụ vận chuyển hàng hải của Vinaship.

*** Khó khăn**

- Tình trạng yếu kém chung của đội tàu Việt Nam. Tình trạng yếu kém này là do Đội tàu Việt Nam của chúng ta có trọng tải nhỏ. Độ tuổi bình quân của đội tàu tương đối cao, các tàu chuyên dụng chở các mặt hàng đặc biệt như hàng đông lạnh, hàng lâm sản, hoá chất, gas hoá lỏng LPG, dầu thô chưa đáp ứng được yêu cầu vận chuyển với khối lượng lớn.

- Là Doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, hoạt động của Vinaship chịu ảnh hưởng của các Văn bản Pháp luật về Luật Doanh nghiệp, các Văn bản Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán. Luật và các Văn bản dưới luật trong lĩnh vực này đang trong quá trình hoàn thiện, sự thay đổi về mặt chính sách luôn có thể xảy ra và khi xảy ra thì sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, kinh doanh của doanh nghiệp. Thêm vào đó vẫn còn tồn tại nhiều quy định phức tạp chồng chéo trong lĩnh vực hành chính, nhất là những quy định về thủ tục hải quan và các hoạt động liên quan đến xuất nhập khẩu. Điều này làm ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động kinh doanh dịch vụ hàng hải của Công ty.

- Từ khi gia nhập WTO, Việt Nam cam kết sẽ mở cửa tối đa ngành vận tải. Ngành vận tải trở thành một trong những lĩnh vực sẽ gặp nhiều cạnh tranh nhất từ các doanh nghiệp nước ngoài cùng ngành nghề. Điều này sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến thị phần hiện tại của Vinaship.

- Rủi ro về giá:

+ Giá dịch vụ: Rủi ro về giá chủ yếu do sự cạnh tranh gay gắt từ các đối thủ trong cùng ngành. Cạnh tranh tất yếu dẫn đến sự giảm giá dịch vụ nhưng vẫn phải đảm bảo chất lượng để giữ vững uy tín với khách hàng.

+ Giá nhiên liệu: Với các doanh nghiệp hoạt động trong ngành vận tải, nhiên liệu đầu vào chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng chi phí. Trong thời gian tới giá cả nhiên liệu đầu vào tiếp tục diễn biến phức tạp tạo ra rủi ro về chi phí đầu vào cho doanh nghiệp, ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận của Vinaship.

- Công ty đã, đang và sẽ luôn luôn phải sử dụng đến nguồn ngoại tệ trong thanh toán, cho nợ và vay nợ, do vậy rủi ro về tỷ giá thanh toán luôn ảnh hưởng tới lợi nhuận của Công ty.

- Khi cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá cổ phiếu sẽ được xác định dựa trên quan hệ cung cầu trên thị trường và chịu sự ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố. Do đó, giá cổ phiếu của Công ty trên thị trường chứng khoán có khả năng biến động lớn và ảnh hưởng đến hình ảnh, giá trị của Công ty cũng như tâm lý của cán bộ, công nhân viên; hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Hoạt động kinh doanh của Công ty có thể chịu ảnh hưởng của những rủi ro khác như rủi ro do hỏa hoạn, chiến tranh, rủi ro do biến động giá cả các yếu tố đầu vào, rủi ro trong quá trình chào hàng, đàm phán và ký kết hợp đồng ... những rủi ro này cũng có thể tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

2.1.2. Đặc điểm tổ chức quản lý và hoạt động sản xuất kinh doanh

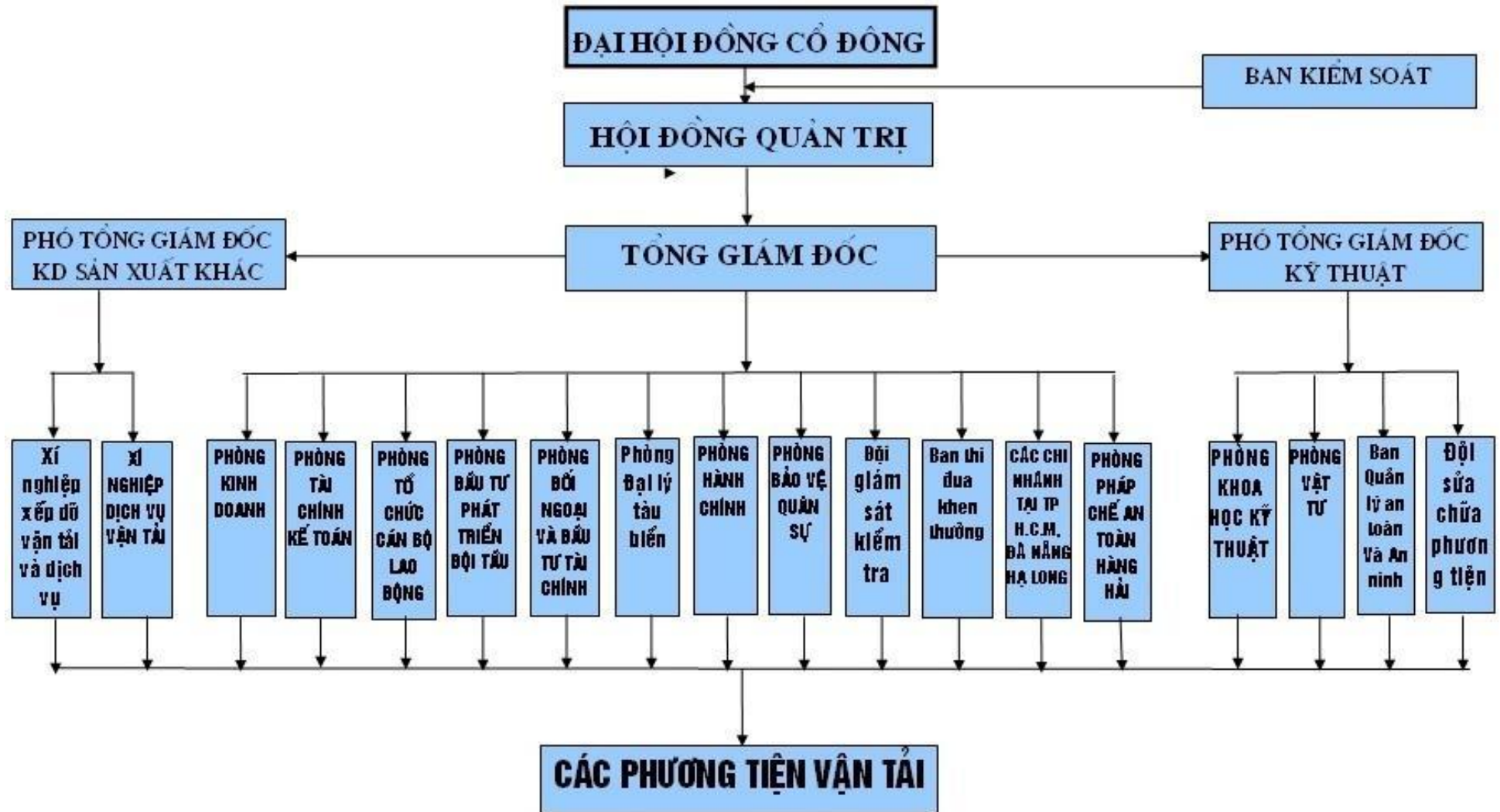
2.1.2.1. Cơ cấu tổ chức và quản lý nhân sự

2.1.2.1.1. Về cơ cấu tổ chức

* Sơ đồ cơ cấu tổ chức

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

Sơ đồ 2.1 : Sơ đồ cơ cấu tổ chức công ty Cổ phần Vận tải biển VINASHIP



* Chức năng nhiệm vụ từng phòng ban

1-Phòng kinh doanh : là phòng nghiệp vụ tham mưu giúp tổng giám đốc quản lý khai thác đội tàu có hiệu quả, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của tổng giám đốc.

2-Phòng khoa học kỹ thuật :là phòng nghiệp vụ giúp tổng giám đốc về quản lý kỹ thuật định mức nhiên liệu, vật tư của đội tàu. Chịu sự chỉ đạo trực tiếp của phó giám đốc kỹ thuật, quản lý kiểm soát việc thực hiện các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm về kỹ thuật, bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa phục vụ khai thác kinh doanh vận tải đạt hiệu quả.

3-Phòng tổ chức cán bộ-lao động :là phòng nghiệp vụ tham mưu giúp tổng giám đốc về công tác tổ chức cán bộ, lao động tiền lương trong hoạt động kinh doanh khai thác. Quản lý khai thác sử dụng lực lượng lao động của công ty theo pháp luật (bộ luật lao động) phù hợp với chức năng nhiệm vụ và đặc điểm của công ty.

4-Phòng tài chính kế toán :là một phòng tham mưu cho tổng giám đốc về quản lý hoạt động tài chính, hạch toán kinh tế, hạch toán kế toán trong toàn công ty. Quản lý kiểm soát các thủ tục thanh toán, hạch toán đề xuất các biện pháp triển khai để công ty thực hiện và hoàn thành các chỉ tiêu về tài chính.

5-Phòng vật tư :là phòng nghiệp vụ giúp tổng giám đốc về quản lý, cấp phát nhiên liệu, vật tư cho toàn công ty. Chịu sự chỉ đạo trực tiếp của phó giám đốc kỹ thuật.

6-Phòng pháp chế an toàn hàng hải :là phòng nghiệp vụ tham mưu cho tổng giám đốc về công tác pháp chế an toàn hàng hải với nhiệm vụ chính là quản lý, hướng dẫn và theo dõi việc thực hiện nghiệp vụ bảo hiểm tàu, pháp luật Việt Nam, pháp luật quốc tế có liên quan đến các tàu của công ty.

7-Phòng đầu tư phát triển đội tàu :là phòng tham mưu cho tổng giám đốc trong lĩnh vực quan hệ, giao dịch với các tổ chức trong và ngoài nước nhằm xây dựng và triển khai các phương án đầu tư và phát triển đội tàu của công ty.

8-Phòng đối ngoại và đầu tư tài chính :là phòng tham mưu cho tổng giám đốc trong lĩnh vực quan hệ, giao dịch với các tổ chức doanh nghiệp trong và

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

ngoài nước nhằm phục vụ cho việc nắm bắt thông tin, mở rộng thị trường phát triển sản xuất kinh doanh. Giúp tổng giám đốc xây dựng và triển khai các phương án đầu tư tài chính của công ty.

9-Phòng hành chính :là phòng tham mưu giúp tổng giám đốc công việc hành chính với nhiệm vụ chủ yếu là quản lý văn thư, đất đai, nhà cửa, thực hiện chế độ khám sức khoẻ định kỳ cho người lao động, lập kế hoạch mua sắm các trang thiết bị cho công ty.

10-Phòng bảo vệ quân sự :nhiệm vụ là lên phương án bảo vệ cơ quan, tổ chức triển khai công tác bảo vệ an ninh trật tự, an toàn trong công ty, đảm bảo phòng cháy chữa cháy trong khuôn viên công ty, lập kế hoạch huấn luyện tự vệ hàng năm theo nội dung chỉ đạo của cơ quan quân sự cấp trên.

11-Phòng đại lý tàu biển :là phòng tham mưu giúp tổng giám đốc mở rộng và phát triển công tác đại lý tàu biển, thu gom vận chuyển hàng hoá, đại lý môi giới hàng hải, dịch vụ kê khai thuế hải quan, đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá đạt hiệu quả, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của tổng giám đốc.

12-Phòng quản lý an toàn và an ninh :có nhiệm vụ quản lý, hướng dẫn thực hiện công tác an toàn hàng hải, bảo vệ môi trường biển trong toàn công ty. Nghiên cứu để thực hiện bộ luật quản lý an toàn quốc tế và bảo vệ môi trường biển ISM CODE.

13-Ban thi đua khen thưởng :là đơn vị tham mưu cho tổng giám đốc và lãnh đạo công ty về công tác thi đua lao động sản xuất, tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền bằng nhiều hình thức rộng rãi, nghiên cứu đề xuất phát động các phong trào thi đua trong từng thời kỳ.

14-Đội giám sát kiểm tra :là bộ phận tham mưu cho tổng giám đốc giám sát kiểm tra thực hiện việc chấp hành chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, nội quy quy chế trong phạm vi công ty.

15-Các chi nhánh thành phố HCM-Đà Nẵng-Hạ Long :nhiệm vụ của các chi nhánh là thay mặt cho công ty quan hệ chặt chẽ với chính quyền địa phương, tranh thủ sự giúp đỡ của chính quyền địa phương để hoàn thành tốt nhiệm vụ

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

của công ty giao cho. Giải quyết và phục vụ mọi yêu cầu trong quản lý và khai thác kinh doanh của công ty cho các tàu về khu vực xếp dỡ hàng hoá theo hợp đồng vận tải.

16-*Xí nghiệp dịch vụ vận tải* : là đơn vị thực hiện chế độ hạch toán kinh tế phụ thuộc của công ty, có tư cách pháp nhân không đầy đủ, có các quyền, nghĩa vụ dân sự theo pháp luật quy định và chịu sự ràng buộc nghĩa vụ, quyền lợi với công ty. Xí nghiệp chịu sự quản lý của phó tổng giám đốc phụ trách sản xuất khác trong việc tổ chức và điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị

17-*Xí nghiệp xếp dỡ vận tải và dịch vụ* : là đơn vị thực hiện chế độ hạch toán kinh tế phụ thuộc của công ty, có tư cách pháp nhân không đầy đủ, có các quyền, nghĩa vụ dân sự theo pháp luật quy định và chịu sự ràng buộc nghĩa vụ, quyền lợi với công ty. Xí nghiệp chịu sự quản lý của phó tổng giám đốc phụ trách sản xuất khác tham mưu cho tổng giám đốc trong lĩnh vực mở rộng và phát triển một số mặt kinh doanh dịch vụ khác

18-*Đội sửa chữa phương tiện* : chức năng và nhiệm vụ của đội là sửa chữa đột xuất hoặc một phần công việc sửa chữa định kỳ theo hạng mục sửa chữa hoặc phiếu giao việc của phòng kỹ thuật.

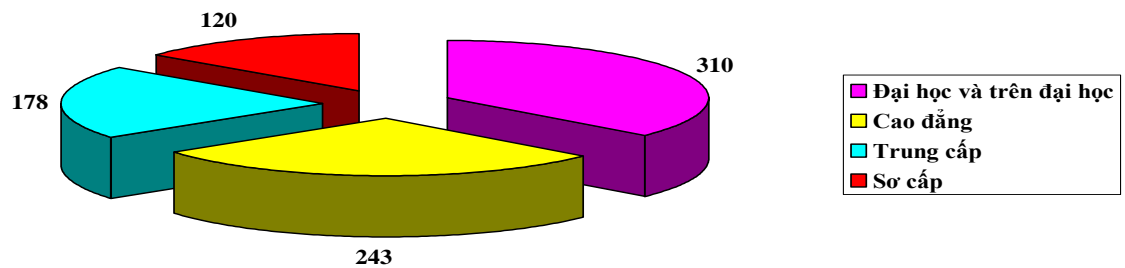
2.1.2.1.2. Về quản lý nhân sự

* Đặc điểm lao động

Tính đến ngày 30/06/2008, số lượng cán bộ nhân viên chính thức của Công ty là 1007 người

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

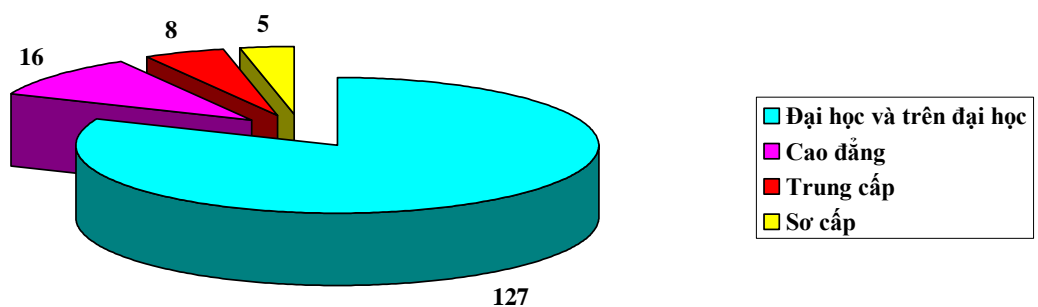
Biểu đồ 1 : CƠ CẤU LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP CỦA CÔNG TY NĂM 2008



(Nguồn : Phòng tổ chức cán bộ lao động công ty Vinaship)

(Đơn vị tính : người)

Biểu đồ 2 : CƠ CẤU LAO ĐỘNG GIÁN TIẾP CỦA CÔNG TY NĂM 2008



(Nguồn : Phòng tổ chức cán bộ lao động công ty Vinaship)

(Đơn vị tính : người)

Bảng 2.1 : Tình hình và số lượng lao động trong công ty

Yếu tố	Tính đến ngày 30/06/2008
Số lượng nhân viên (người)	1007
Mức lương bình quân (VNĐ)	10.849.262
<i>Phân theo trình độ chuyên môn</i>	
Đại học và trên đại học (người)	348
Cao đẳng, trung cấp, PTTH, Sơ cấp (người)	659
<i>Phân theo thời hạn hợp đồng</i>	
LĐ không thuộc diện ký HĐLĐ(GĐ,PGĐ,KTT,CT Cđoàn) (người)	04
Hợp đồng không xác định thời hạn (người)	448
Hợp đồng có thời hạn từ 1 đến 3 năm (người)	444
Lao động hợp đồng ngắn hạn dưới 1 năm (người)	111

(Nguồn : phòng tổ chức cán bộ lao động công ty Vinaship)

- Khối lao động trực tiếp.
 - + Độ tuổi của khối lao động trực tiếp trẻ hơn khối lao động gián tiếp để phù hợp với điều kiện sóng gió vất vả trên biển.
 - + Giới tính của khối lao động trực tiếp hoàn toàn là nam có đủ sức khỏe và bản lĩnh trực tiếp điều khiển tàu và các hoạt động trên tàu.
 - + Trình độ chuyên môn của các sĩ quan và thuyền viên tốt, có khả năng điều hành và khai thác đội tàu.
- Khối lao động gián tiếp.
 - + Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự.
 - + Giới tính có thể là nam hoặc nữ.
 - + Có trình độ đại học trở lên hoặc ít nhất 3 năm kinh nghiệm trong các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty.

Bảng 2.2 : Số lượng lao động gián tiếp, lao động trực tiếp

(Đơn vị tính : người)

		<i>Lao động trực tiếp</i>	<i>Lao động gián tiếp</i>
<i>Số lượng</i>		851	156
<i>Giới tính</i>	<i>Nam</i>	851	97
	<i>Nữ</i>	0	59
<i>Độ tuổi</i>	<i>20 - 30</i>	343	21
	<i>30 - 40</i>	268	43
	<i>40 - 50</i>	182	50
	<i>50 - 60</i>	58	42
<i>Trình độ</i>	<i>Đh và trên Đh</i>	310	127
	<i>Cao đẳng</i>	243	16
	<i>Trung cấp</i>	178	8
	<i>Sơ cấp</i>	120	5

(Nguồn : phòng tổ chức cán bộ lao động công ty Vinaship)

* Chế độ lương thưởng của Công ty

a. Tiền lương trả cho khối quản lý phục vụ

Trả lương sản phẩm hàng tháng

(+) Tiền lương và thu nhập hàng tháng của cán bộ công nhân viên khối văn phòng được xác định theo công thức sau:

$$T_L = [(H_{cb} + H_{pc}) \times M_{TT}] + [(H_{cv} + K_{tn}) \times M_{TT} \times K_{mc}] \times K_{hq} + P_{đđ}$$

Trong đó

+ T_L : Tổng tiền lương thu nhập hàng tháng của cán bộ công nhân viên

+ H_{cb} : Hệ số lương chế độ của CBCNV đang hưởng theo Nghị định 205/2004/NĐ-CP của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước.

+ H_{pc} : Hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp trách nhiệm (nếu có) của CBCNV đang hưởng theo Nghị định 205/2004/NĐ-CP của Chính phủ

+ M_{TT} : Mức lương tối thiểu chung theo qui định của Chính phủ 540.000đ

(66/2007/NĐ-CP)

+ H_{cv} : Hệ số lương theo công việc đảm nhận, khả năng trình độ chuyên môn nghiệp vụ và hiệu quả đóng góp của CBCNV đối với qui trình sản xuất của công ty

+ K_{mc} : Hệ số cần mẫn trong công việc của từng CBCNV

+ K_{tn} : Hệ số phụ cấp trách nhiệm

+ K_{hq} : Hệ số hiệu quả sản xuất của khối phòng ban (phụ thuộc vào năng suất lao động, doanh thu hàng tháng và hiệu quả SXKD)

+ $P_{đđ}$: Phụ cấp đắt đỏ

Bảng 2.3 : Bảng hệ số phụ cấp trách nhiệm theo chức danh

Chức danh	Hệ số K_{tn}
Tổng giám đốc	2,0; 3,0
Phó giám đốc	0,7; 1,0; 1,4; 1,7
Kế toán trưởng	0,7; 0,9
Trưởng phòng	0,5; 0,6
Phó trưởng phòng	0,2; 0,4
Trợ lý Hội đồng quản trị	0,2
Trợ lý Tổng giám đốc	0,2
Đội trưởng đội giám sát	0,2
Thủ quỹ	0,1
Lái xe cho Chủ tịch HĐQT, Tổng GD	0,15

(Nguồn : phòng tổ chức cán bộ lao động công ty Vinaship)

b. Tiền lương trả cho sỹ quan thuyền viên đang trực tiếp sản xuất

(+) Tiền lương của từng sỹ quan, thuyền viên trên các phương tiện khi tàu sản xuất được xác định theo công thức sau (ví dụ tính lương theo công thức này, em để bảng ở sau mục 3.4.3)

$$L_{TVI} = \left(\frac{L_b}{30} \times N_{DM} + \frac{L_c}{30} \times N_{VDM} \right) + L_{ng} + L_{td}$$

Trong đó:

- L_{TVI} : Tổng tiền lương của SQTV thứ i nhận được sau khi kết thúc một

chuyến hàng.

- N_{DM} : Số ngày tàu trong định mức của chuyến: căn cứ đặc trưng kỹ thuật của tàu, loại hàng tàu chở, cự ly quãng đường, năng suất xếp dỡ tại các cảng... để xác định thời gian cần thiết để tàu hoàn thành xong chuyến hàng

- N_{VDM} : Số ngày tàu vượt thời gian định mức của chuyến: là những ngày tàu kéo dài thời gian chuyến do những nguyên nhân khác nhau như do năng suất xếp dỡ, do chờ cầu, chờ hàng, do thời tiết, sửa chữa,...

- L_b : Tiền lương định mức của SQTV khi tàu sản xuất (ngày tàu hoạt động trong định mức của chuyến) được xác định theo công thức sau:

$$L_b = [M_{TT} \times (H_{CV} + K_{tn} + K_{kn}) \times (1 + K_{PC})] \times K_{hq}$$

Trong đó:

- 1. M_{TT} : là mức lương tối thiểu
- 2. H_{CV} : là hệ số lương công việc của từng SQTV.

Bảng 2.4 : Hệ số lương công việc theo chức danh

Chức danh	H_{cv} bậc 1	H_{cv} bậc 2
Thủy thủ	3,10	3,35
Thợ máy	3,15	3,45
Cấp dưỡng	3,30	3,65; 4,0
Phục vụ viên	2,65	3,0

(Nguồn : phòng tổ chức cán bộ lao động công ty Vinaship)

- 3. K_{tn} : Hệ số phụ cấp trách nhiệm.
- 4. K_{kn} : Hệ số phụ cấp kiêm nhiệm
- 5. K_{pc} : Tổng các loại phụ cấp khi tàu sản xuất
- 5. L_C : Tiền lương ngoài định mức
- 6. L_{ng} : Tiền lương làm ngoài giờ.

(+) Tiền lương của từng sỹ quan, thuyền viên trên các phương tiện khi tàu không sản xuất, tàu sửa chữa được xác định theo công thức sau :

$$L_{TVSC} = \left(\frac{L_s}{30} \times N_{SC} \right) + L_{ng} + L_{ld}$$

Trong đó:

1. L_s : Tiền lương sửa chữa của từng SQTV được xác định theo công thức sau: $L_s = [M_{TT} \times (H_{cv} + K_{tn} + K_{kn}) \times K_{sc}$

M_{TT} : Mức lương tối thiểu chung theo quy định của Chính phủ

H_{cv} : Hệ số lương công việc của từng SQTV được xác định như phần trên

K_{tn} : Hệ số phụ cấp trách nhiệm của một số SQTV được xác định như trên

K_{sc} : Hệ số sửa chữa $K_{sc} = 1,50$

2. N_{sc} : Số ngày tàu nằm sửa chữa lớn

3. L_{tg} : Tiền lương làm thêm giờ xác định như khi tàu SX.

$L_{tg} = L_{sc} \times 22,3\%$

Trong đó:

$$L_{sc} = \left(\frac{L_s}{30} \times N_{sc} \right)$$

4. L_{ld} Tiền lương trả thêm khi làm việc ban đêm được xác định như khi tàu SX. ($L_{ld} = L_{sc} \times 10\%$)

* Trường hợp tàu sửa chữa lớn ở nước ngoài thì tiền lương trong thời gian sửa chữa toàn thể sỹ quan thuyền viên được hưởng phụ cấp tuyến như khi tàu đang sản xuất.

2.1.2.2. Hoạt động sản xuất kinh doanh

2.1.2.2.1. Về vốn kinh doanh (theo bảng CĐKT năm 2008)

Tổng số nguồn vốn :

- Phân theo cơ cấu :

+ Vốn dài hạn : 486.388.810.314 đồng

+ Vốn ngắn hạn : 209.638.103.162 đồng

- Phân theo nguồn vốn

+ Vốn chủ : 300.892.979.650 đồng

+ Vốn vay : 395.097.933.826 đồng

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

2.1.2.2.2. Về cơ sở vật chất kinh tế

* Về tài sản cố định :

a. Đội tàu : Công ty có đội tàu 17 chiếc, đa số là tàu đóng ở nước ngoài với tổng trọng tải là 160.000 DWT

Bảng 2.5 : Đội tàu của công ty Vinaship (tính đ ến 30/12/2008)

(Đơn vị tính : tàu)

Stt	Tên tàu	Năm đóng	Loại tàu	Trọng tải			Nơi đóng
				GT	NT	DWT	
1	Hùng Vương 01	1981	Hàng khô	2,608	1,606	4,747	Nhật
2	Hà Nam	1985	Hàng khô	4,068	2,616	6,512	Nhật
3	Hà Đông	1986	Hàng khô	5,561	2,392	6,700	Nhật
4	Hà Tiên	1986	Hàng khô	5,555	2,352	7,018	Nhật
5	Bình Phước	1989	Hàng khô	4,565	2,829	7,054	Nhật
6	Hùng Vương 02	1981	Hàng khô	4,393	2,810	7,071	Nhật
7	Mỹ An	1950	Hàng khô	4,929	3,135	8,232	Nhật
8	Nam Định	1976	Hàng khô	5,109	3,246	8,294	Nhật
9	Ninh Bình	1975	Hàng khô	5,109	3,246	8,294	Nhật
10	Hà Giang	1974	Hàng khô	7,100	4,757	11,849	Nhật
11	Hung Yên	1974	Hàng khô	7,317	4,757	11,849	Nhật
12	Mỹ Hưng	2003	Hàng khô	4,089	2,436	6,500	Bạch Đằng
13	Mỹ Thịnh	1990	Hàng khô	8,414	5,030	14,348	Nhật
14	Mỹ Vượng	1989	Hàng khô	8,414	5,030	14,339	Nhật
15	Chương Dương	1974	Hàng khô	7,317	4,350	11,857	Nhật
16	Vinaship Ocean	1986	Hàng khô	7.110	4.381	12.367	Nhật
17	Vinaship Gold	2008	Hàng khô	8.280	3.985	12.500	Hạ Long

(Nguồn : Phòng đầu tư phát triển đội tàu công ty Vinaship)

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

b. Khu kho bãi cảng container : Tại 280 đường Ngô Quyền, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Tại đây, Công ty đang thực hiện các loại hình dịch vụ :

- Cho thuê khai thác hạ tầng cơ sở : Bãi Container, Kho CFS, Nhà làm việc, ...
- Xếp dỡ, giao nhận hàng Container, hàng hóa vận tải đường biển và đường bộ: tại Cảng Transvina và các Cảng lân cận.

- Cung ứng vật tư cho các tàu và sửa chữa cơ khí.

- Dịch vụ vận tải tổng hợp đa chức năng.

* Tài sản và các phương tiện sản xuất có :

- + Diện tích mặt bằng xây dựng : 15.000m²

trong đó bãi Container 10.000m²

- + Kho CFS kiên cố : 1.200m²

- + Nhà điều hành cảng hiện đại (02 tầng) : 450m²

- + Xưởng cơ khí và nhà làm việc khác.

- + Đội xe Forklift Truck cộng với đội ngũ cán bộ công nhân có trình độ chuyên nghiệp thực hiện xếp dỡ, giao nhận và đóng rút hàng Container tại Cảng Transvina và khu vực.

Tổng giá trị tài sản : 15 tỷ đồng.

c. Bãi container Hậu Phương : Tại Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng (nằm trên tuyến đường từ Cảng Hải Phòng đi Khu công nghiệp Đình Vũ).

Đây là dự án đang mới xây dựng, đầu năm 2008 đã hoàn thành và bắt đầu đưa vào khai thác sản xuất với các loại hình dịch vụ :

- Cho các hãng tàu trong và ngoài nước thuê xếp Container xuất nhập khẩu quốc tế, nội địa và các loại hàng hóa khác.

- Nâng hạ Container.

- Vận chuyển Container đường bộ.

- Giao nhận và đóng rút hàng Container.

(+) Tài sản và các phương tiện phục vụ sản xuất có :

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

- Tài sản :

+ Diện tích mặt bằng xây dựng : 22.000m²

+ Diện tích bãi Container : 16.000m²

+ Kho CFS : 1.300m²

+ Nhà làm việc hiện đại 03 tầng có diện tích sử dụng : 750m²

Ngoài ra còn có các công trình phụ trợ khác.

- Phương tiện sản xuất có :

+ Xe nâng chụp Reach Stacker: 01 cái

+ Xe Forklift : 02 cái (xe nâng, hạ hàng trong Container)

+ Đầu kéo, Móc Container (sẽ đầu tư trong thời gian tới): 04 cái
(Container truck tractor with chassis)

Tổng trị giá tài sản : 20 tỷ đồng bao gồm cả thiết bị

d. Toàn bộ cơ sở vật chất kỹ thuật khu nhà điều hành tại số 01 Hoàng Văn Thụ Hải phòng, và các chi nhánh và văn phòng đại diện ở các thành phố khác

* Về trình độ công nghệ.

a. Đầu tư phát triển đội tàu

- Hiện tại Đội tàu của Công ty gồm 17 tàu chở hàng khô với tổng trọng tải gồm 159.445 DWT, tuổi tàu bình quân 21,2 tuổi. Công ty đang tiếp tục đầu tư nâng cao năng lực vận tải Đội tàu thông qua hình thức đóng tàu mới, mua tàu đã qua sử dụng; tập trung vào đầu tư Đội tàu chở hàng rời, hàng bách hóa; từng bước trẻ hóa Đội tàu thông qua việc bán những tàu già, cũ, hiệu quả khai thác kém. Công ty sẽ xem xét việc đóng tàu trong nước tại các xưởng của Vinashin hoặc tại nước ngoài (có thể là Trung Quốc nơi có chi phí nhân công rẻ và năng lực trình độ kỹ thuật tương đối phát triển) thông qua các tổ chức tài chính trong và ngoài nước. Tuy nhiên, nhìn chung chi phí đóng tàu mới hiện nay đang ở mức cao và vẫn đang có xu thế tăng mạnh. Vì vậy với khả năng tài chính của mình, Công ty sẽ sử dụng nguồn vốn tự có và thông qua các tổ chức tín dụng trong nước và quốc tế để triển khai các dự án đầu tư Đội tàu.

- Trong giai đoạn từ 2007 - 2010, Công ty sẽ thực hiện kế hoạch đầu tư

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

mua các tàu đã qua sử dụng hoặc đóng mới có tải trọng từ 20.000 đến 30.000 DWT để phát triển đội tàu. Trong năm 2008, Công ty đã nhận bàn giao tàu 12.500DWT đóng mới tại Nhà máy đóng tàu Hạ Long và tiếp tục đầu tư mua 02 tàu hàng khô rời trọng tải 20.000 - 30.000 DWT với tổng mức đầu tư khoảng 62 triệu USD.

- Song song với việc đầu tư thêm tàu, từ năm 2008 Công ty cũng sẽ chủ động bán một số tàu có số tuổi đã cao cho phù hợp với thực tế cũng như tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh. Tổng trọng tải Đội tàu Công ty đến năm 2010 (sau khi đầu tư mới và bán bớt những tàu già) vào khoảng 311.145 DWT, tuổi tàu bình quân dưới 19 tuổi.

- Bên cạnh việc đẩy mạnh đầu tư Đội tàu hàng rời, theo chủ trương của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam là phát triển đa dạng các loại tàu, trong thời gian tới Công ty cũng sẽ xem xét việc phát triển các loại tàu hàng khác như tàu Container, tàu hàng lỏng, tàu chuyên dụng...

- Nguồn vốn đầu tư cho các dự án mua tàu dự kiến huy động từ các nguồn sau:

- + Nguồn quỹ phát triển sản xuất, khấu hao cơ bản của Công ty
- + Nguồn vay vốn ngân hàng
- + Nguồn bán thanh lý các tàu cũ

Bên cạnh nguồn vốn trên, căn cứ vào tình hình thực tế Công ty có thể xem xét việc phát hành thêm cổ phiếu để huy động vốn mở rộng sản xuất.

b. Đầu tư xây dựng cơ bản:

Ngoài việc tập trung phát triển đội tàu để tăng năng lực cạnh tranh, Công ty sẽ xúc tiến để triển khai các dự án đầu tư xây dựng cơ bản. Do đó hoạt động dịch vụ sẽ tăng lên trong thời gian tới.

c. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thông tin

Hiện tại các phòng ban trong toàn Công ty đã được trang bị đầy đủ công nghệ thông tin. Trong mỗi khu vực sử dụng đường truyền ADSL tốc độ cao, kết nối và trao đổi thông tin giữa các khu vực và trung tâm. Về phần mềm, Công ty cũng đã từng bước đầu tư các phân hệ phần mềm quản trị doanh nghiệp do các

nhà cung cấp trong nước sản xuất phục vụ cho các bộ phận chuyên môn như Tài chính kế toán, Nhân sự và Quản lý khai thác Đội tàu nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác quản trị doanh nghiệp.

2.1.2.2.3. Về các hoạt động sản xuất kinh doanh

* Dịch vụ vận tải biển:

- Hoạt động vận tải biển được coi là ngành kinh doanh chính của Công ty nên trong thời gian tới Công ty tiếp tục khai thác các tuyến vận chuyển xuất nhập khẩu và chở thuê trong khu vực mà Công ty đã có vị thế đồng thời mở rộng các tuyến vận chuyển mới sang Khu vực Châu Phi và Châu Mỹ.

- Mặt hàng vận chuyển chính

+ Hàng nội địa: than, xi măng, clinker, hàng bách hóa

+ Hàng xuất khẩu: gạo, than

+ Hàng nhập khẩu: phân bón, clinker, phôi thép, thạch cao

- Tuyến vận chuyển:

+ Tuyến nội địa: Bắc – Nam và ngược lại

+ Tuyến vận chuyển hàng xuất khẩu: Thành phố Hồ Chí Minh – Philippine, Indonexia, Quảng Ninh – Philippine, Thái Lan

+ Tuyến vận chuyển nhập khẩu: Philippine, Thái Lan – Thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Malaysia – Hải Phòng

+ Khai thác tuyến mới: Việt Nam – Bangkok – Châu Phi và ngược lại; Việt Nam – Bangkok

- Hiện nay, VINASHIP đang sở hữu và trực tiếp quản lý khai thác một đội tàu biển có chất lượng kỹ thuật tốt, gồm 17 chiếc với trọng tải 160.000 DWT, vận tải hàng hoá giữa các cảng trong và hàng hoá XNK giữa các nước trong khu vực Đông Nam Á và Đông Bắc Á. Công ty tiếp tục đầu tư phát triển trẻ hoá đội tàu nhằm không ngừng nâng cao chất lượng vận tải, tăng năng lực cạnh tranh của đội tàu.

Năm 2007, VINASHIP đã mua tàu Vinaship Ocean trọng tải 12.367 DWT và đưa vào khai thác từ ngày 04/09/2007. Đầu năm 2008, đã nhận bàn giao và

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

đưa vào khai thác tàu Vinaship Gold trọng tải 12.500 DWT đóng mới tại Nhà máy đóng tàu Hạ Long.

Trong giai đoạn từ 2008-2010, Công ty sẽ thực hiện kế hoạch đầu tư mua các tàu đã qua sử dụng hoặc đóng mới có tải trọng từ 20.000 đến 30.000 DWT để phát triển đội tàu và sẽ chủ động bán một số tàu có số tuổi đã cao cho phù hợp với thực tế cũng như tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh. Phần đầu đến năm 2010, tổng trọng tải Đội tàu Công ty vào khoảng 311.145 DWT, tuổi tàu bình quân dưới 19 tuổi.

Bên cạnh việc đẩy mạnh đầu tư Đội tàu hàng rời, theo chủ trương của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam là phát triển đa dạng các loại tàu, trong thời gian tới Công ty cũng sẽ xem xét việc phát triển các loại tàu hàng khác như tàu Container, tàu hàng lỏng, tàu chuyên dụng.

* Dịch vụ hàng hải:

- Công ty vận tải biển Vinaship với hệ thống các chi nhánh của Công ty đặt tại Hải Phòng, TP.Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hạ Long, có lợi thế về vị trí, giao thông thuận tiện, gần các cảng biển lớn tạo điều kiện tốt để Công ty tiến hành các hoạt động dịch vụ hàng hải gồm: đại lý tàu biển, khai thác kho bãi...

Vinaship đang quản lý khai thác 01 bãi Container, 01 kho CFS và mới hoàn thành dự án xây dựng bãi Container hậu phương có vị trí địa lý rất thuận lợi gần khu vực cảng Đình Vũ Hải Phòng có công suất thông qua 300 container/ngày, bắt đầu đưa vào khai thác từ 1/5/2008.

- Với mục tiêu vừa khai thác kho bãi vừa làm dịch vụ kho vận giao nhận kết hợp với lực lượng nhân lực bốc xếp có kinh nghiệm, Vinaship sẽ đưa ra một dịch vụ forwarder hoàn hảo nhằm phục vụ khách hàng chu đáo nhất. Hiện tại công việc này mang lại việc làm cho hơn một trăm lao động và một nguồn doanh thu đáng kể cho doanh nghiệp. Trong những năm tới, khu vực này sẽ là một bộ phận kinh doanh quan trọng góp phần đa dạng hóa hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

* Đại lý vận tải:

- Song hành với kinh doanh vận tải biển, Vinaship đã tích cực phát triển dịch vụ logistics (Chức năng chính của logistics bao gồm việc quản lý việc mua bán, vận chuyển, lưu kho cùng với các hoạt động về tổ chức cũng như lập kế hoạch cho các hoạt động đó) và đại lý vận tải đa phương thức (phương thức vận tải hàng hóa bằng ít nhất hai phương thức vận tải khác nhau trở lên, trên cơ sở một hợp đồng vận tải đa phương thức từ một điểm ở một nước tới một điểm chỉ định ở một nước khác để giao hàng) để khai thác thế mạnh về kiến thức, kinh nghiệm và quan hệ trên thị trường vận tải. Vinaship đã đưa ra thị trường sản phẩm dịch vụ logistics có uy tín và chất lượng cao được các khách hàng trong nước cũng như các doanh nghiệp nước ngoài đang hoạt động kinh doanh tại Việt Nam tin cậy.

- Các dịch vụ vận chuyển nguyên liệu cung cấp tận nhà máy cho nhà sản xuất, vận chuyển sản phẩm từ nơi sản xuất tới tận kho của nhà phân phối đang là những sản phẩm dịch vụ vận tải có chất lượng cao được thị trường tin dùng và thị phần ngày càng mở rộng. Hiện tại Vinaship đã đạt sản lượng dịch vụ logistics và vận tải đa phương thức mỗi tháng hàng ngàn Container nội địa và xuất nhập khẩu. Trong tương lai, tỷ trọng của sản phẩm này trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Vinaship ngày càng tăng, góp phần đáng kể trong doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp.

2.2. Phân tích tình hình hoạt động tài chính tại công ty

2.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính của Cty CP Vận tải biển Vinaship

2.2.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán

2.2.1.1.1. Phân tích cơ cấu và diễn biến tài sản

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

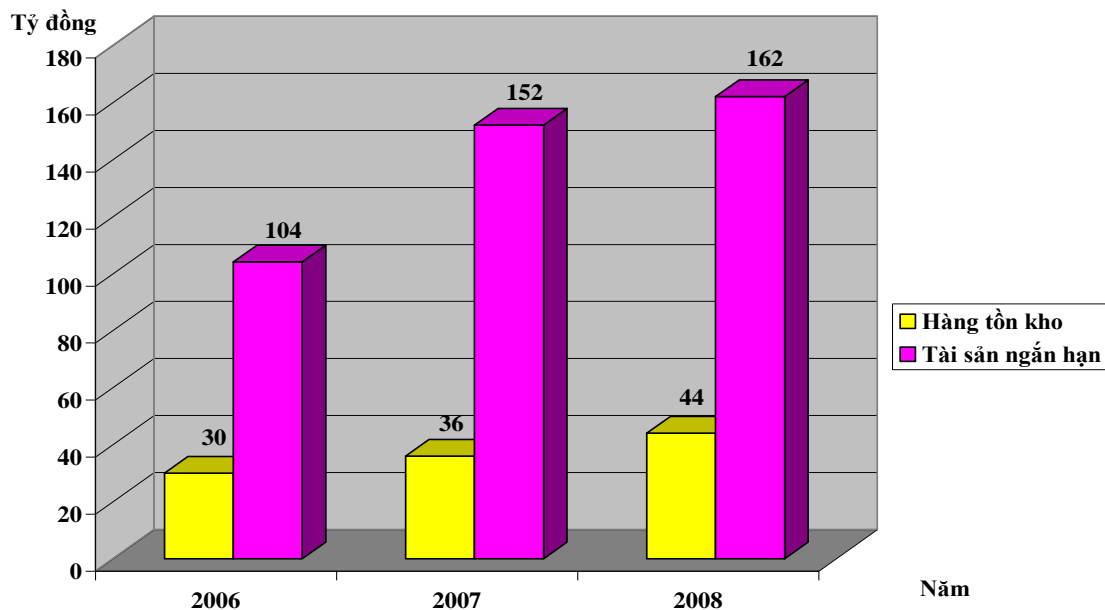
Bảng 2.6 : PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ DIỄN BIẾN TÀI SẢN

(Đvt : đồng)

Tài sản	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Theo qui mô chung %			Năm 2007 so với 2006		Năm 2008 so với 2007	
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Số tiền	%	Số tiền	%
A. Tài sản ngắn hạn	103,733,401,950	151,929,412,635	162,011,285,155	24.53	21.52	23.28	48,196,010,685	46.46	10,081,872,520	6.64
I. Tiền	38,857,434,965	66,840,765,004	61,796,638,047	9.19	9.47	8.88	27,983,330,039	72.02	-5,044,126,957	-7.55
II. Các khoản đầu tư TC ngắn hạn							0		0	
III. Các khoản phải thu	33,879,405,287	30,586,486,818	38,372,183,398	8.01	4.33	5.51	-3,292,918,469	-9.72	7,785,696,580	25.45
IV. Hàng tồn kho	29,640,544,795	35,737,289,875	44,427,897,237	7.01	5.06	6.38	6,096,745,080	20.57	8,690,607,362	24.32
V. Tài sản ngắn hạn khác	1,356,016,903	18,764,870,938	17,414,566,473	0.32	2.66	2.50	17,408,854,035	1283.82	-1,350,304,465	-7.20
B. Tài sản dài hạn	319,178,152,510	554,070,190,928	533,979,628,321	75.47	78.48	76.72	234,892,038,418	73.59	-20,090,562,607	-3.63
I. Các khoản phải thu dài hạn	570,744,486	143,209,700	103,209,700	0.13	0.02	0.01	-427,534,786	-74.91	-40,000,000	-27.93
II. Tài sản cố định	302,329,849,327	511,523,374,509	493,657,813,418	71.49	72.45	70.93	209,193,525,182	69.19	-17,865,561,091	-3.49
III. Bất động sản đầu tư	0	1,340,584,967	759,381,203		0.19	0.11	1,340,584,967		-581,203,764	-43.35
IV. Các khoản đầu tư TC dài hạn	11,116,000,000	34,134,444,400	39,459,224,000	2.63	4.83	5.67	23,018,444,400	207.07	5,324,779,600	15.60
V. Tài sản dài hạn khác	5,161,558,697	6,928,577,352		1.22	0.98		1,767,018,655	34.23	-6,928,577,352	100.00
Tổng cộng tài sản	422,911,554,460	705,999,603,563	695,990,913,476	100.00	100.00	100.00	283,088,049,103	66.94	-10,008,690,087	-1.42

(Nguồn : Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship)

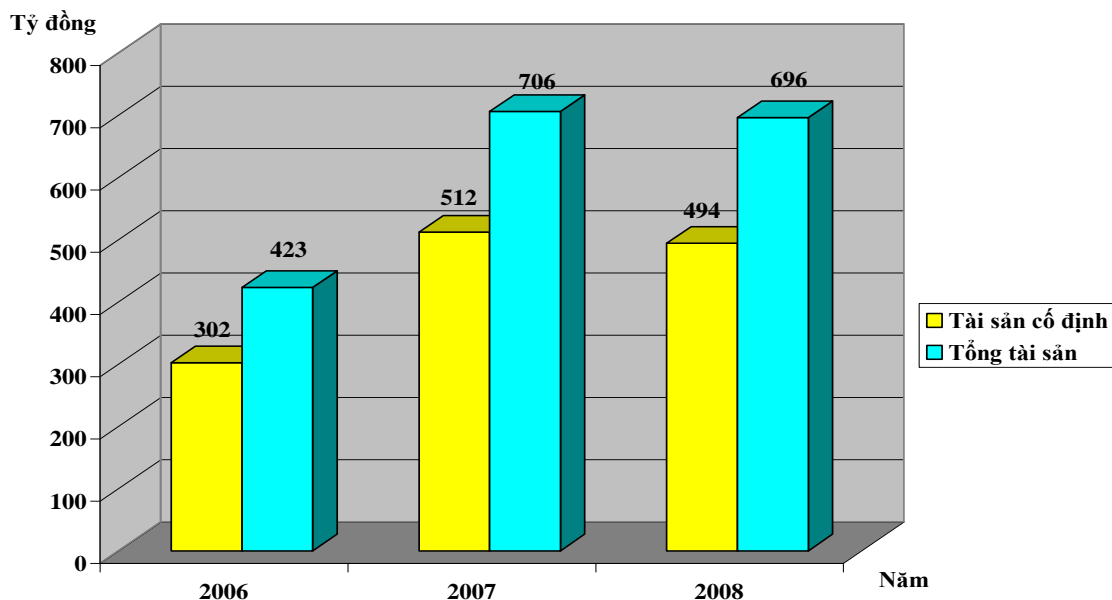
Biểu đồ 3 : CƠ CẤU HÀNG TỒN KHO TRONG TS NGẮN HẠN CỦA CT GD 2006-2008



(Nguồn : Báo cáo tài chính công ty Vinaship)

(Số liệu đã được làm tròn đến hàng tỷ đồng)

Biểu đồ 4 :CƠ CẤU TSDH TRONG TỔNG TS CỦA CÔNG TY GIAI ĐOẠN 2006-2008



(Nguồn : Báo cáo tài chính công ty Vinaship)

(Số liệu đã được làm tròn đến hàng tỷ đồng)

Qua bảng trên, ta thấy tổng tài sản của công ty năm 2007 là 705,999,603,563 đồng, tăng 283,088,049,103 đồng (tương ứng 66.94%) so với năm 2006. Năm 2008 tổng tài sản của công ty là 695,990,913,476 đồng, giảm 10,008,690,087 đồng (tương ứng -1.42%) so với năm 2007. Tuy năm 2008 tổng tài sản của công ty giảm so với năm 2007, nhưng nhìn chung qua 3 năm tổng tài sản của công ty đã tăng từ 422,911,554,460 đồng lên 695,990,913,476 đồng

Tổng tài sản của công ty tăng lên chủ yếu do tài sản dài hạn tăng

Tài sản dài hạn của công ty năm 2007 là 533,979,628,321 đồng, tăng 234,892,038,418 đồng (tương ứng 73.59%) so với năm 2006. Năm 2008 tài sản dài hạn của công ty là 533,979,628,321 đồng, giảm 20,090,562,607 đồng (tương ứng 3.63%) so với năm 2007.

Năm 2006 tỷ trọng tài sản dài hạn của công ty là 75,47%, năm 2007 tăng lên là 7,48 %,tuy năm 2008 tỷ trọng của tài sản dài hạn giảm xuống còn 76,72%,nhưng nhìn chung qua 3 năm, tỷ trọng tài sản dài hạn trong tổng tài sản đã tăng lên.

Tài sản dài hạn tăng giảm, chủ yếu do sự tăng giảm của tài sản cố định.

Trong tổng tài sản của công ty, thì tài sản cố định (thuộc về tài sản dài hạn) chiếm 1 tỷ trọng lớn (từ 70% -> 73%), và duy trì qua 3 năm. Cụ thể năm 2006 tài sản cố định chiếm 71.49% trong tổng tài sản của công ty , năm 2007 chiếm 72.45%, năm 2008 chiếm 70.93%. Đó là do công ty Vinaship là doanh nghiệp chuyên kinh doanh dịch vụ vận tải đường biển, nên phải đầu tư nhiều vào tài sản cố định đặc biệt là các phương tiện vận tải. Tài sản cố định của công ty trong giai đoạn 2006-2008 đã tăng từ 302,329,849,327 đồng lên 493,657,813,418 đồng. Điều này là do công ty đã đầu tư mua tàu mới, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất.

Các khoản phải thu dài hạn của công ty từ năm 2006 đến năm 2008 đã giảm xuống rất nhiều, điều này là tương đối tốt, vì công ty không bị chiếm dụng nhiều vốn, biểu hiện là tỷ trọng của nó trong tổng tài sản đã giảm xuống rõ rệt, từ 0.13%

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

năm 2006 đến năm 2007 là 0.02% và năm 2008 giảm xuống chỉ còn 0.01%. Năm 2007 giảm 427,534,786 đồng (tương ứng 74.91 %) so với năm 2006. Năm 2008 giảm 40,000,000 đồng (tương ứng 27.93%) so với năm 2007. Các khoản phải thu này giảm chủ yếu là do các khoản phải thu của khách hàng giảm.

Trong tổng tài sản cả 3 năm, tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng ít hơn so với tài sản dài hạn, tài sản ngắn hạn chỉ chiếm từ 21% -> 25%. Năm 2006 tổng tài sản ngắn hạn của công ty là 103,733,401,950 đồng, năm 2007 là 151,929,412,635 đồng, tăng 48,196,010,685 đồng (tương ứng 46.46%) so với năm 2006. Năm 2008, tổng tài sản ngắn hạn của công ty là 162,011,285,155 đồng, tăng 10,081,872,520 đồng (tương ứng 6.64%) so với năm 2007.

Trong tài sản ngắn hạn, tiền mặt chiếm từ 8% -> 10%, và giảm dần qua 3 năm, năm 2006 tiền mặt chiếm 9,19% trong tổng tài sản, đến năm 2008 tỷ trọng này chỉ còn 8,88%, do công ty đã huy động thêm tiền vào kinh doanh trong kỳ.

2.2.1.1.2. Phân tích cơ cấu và diễn biến nguồn vốn

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

Bảng 2.7 : PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ DIỄN BIẾN NGUỒN VỐN

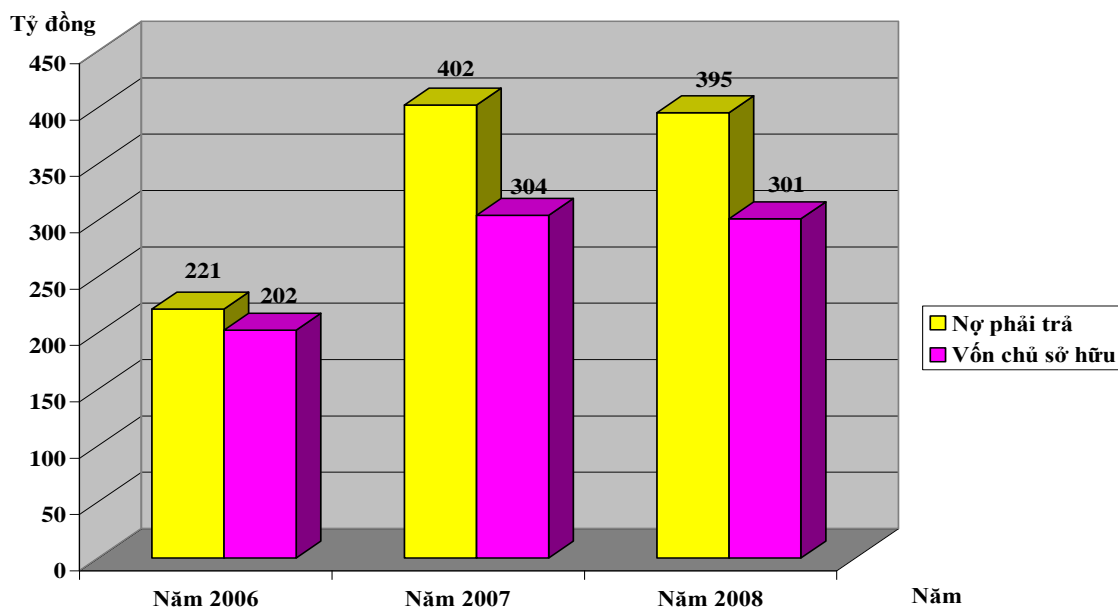
Nguồn vốn	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Theo qui mô chung			Năm 2007 so với 2006		Năm 2008 so với 2007	
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Số tiền	%	Số tiền	%
A.Nợ phải trả	220,769,462,339	402,045,807,334	395,097,933,826	52.2	56.95	56.77	181,276,344,995	82.11	-6,947,873,508	-1.73
I. Nợ ngắn hạn	125,951,771,675	199,140,375,670	209,638,103,162	29.78	28.21	30.12	73,188,603,995	58.11	10,497,727,492	5.272
1.Vay và nợ ngắn hạn	12,810,360,000	39,940,800,000	40,976,400,000	3.029	5.657	5.887	27,130,440,000	211.8	1,035,600,000	2.593
2.Phải trả người bán	50,144,194,239	91,177,524,772	63,232,871,310	11.86	12.91	9.085	41,033,330,533	81.83	27,944,653,462	-30.6
3.Người mua trả tiền trước	9,885,907,028	13,596,621,335	12,446,742,683	2.338	1.926	1.788	3,710,714,307	37.54	-1,149,878,652	-8.46
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	184,456,117	2,170,954,409	2,129,713,626	0.044	0.308	0.306	1,986,498,292	1077	-41,240,783	-1.9
5.Phải trả công nhân viên	21,652,189,183	30,133,422,667	23,506,843,578	5.12	4.268	3.377	8,481,233,484	39.17	-6,626,579,089	-22
6.Chi phí phải trả	2,022,188,160	1,995,131,287	1,983,835,424	0.478	0.283	0.285	-27,056,873	-1.34	-11,295,863	-0.57
7.Phải trả nội bộ	1,196,196,985			0.283	0	0	-1,196,196,985	-100	0	
8.Phải trả theo tiến độ KH HĐ XD							0		0	
9.Các khoản phải trả phải nộp khác	28,056,279,963	26,752,500,289	58,735,117,452	6.634	3.789	8.439	-1,303,779,674	-4.65	31,982,617,163	119.6
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn							0		0	
II.Nợ dài hạn	94,817,690,664	202,905,431,664	185,459,830,664	22.42	28.74	26.65	108,087,741,000	114	17,445,601,000	-8.6
1.Phải trả dài hạn người bán							0		0	
2.Phải trả dài hạn nội bộ							0		0	
3.Phải trả dài hạn khác							0		0	
4.Vay và nợ dài hạn	94,800,360,000	202,578,101,000	185,007,100,000	22.42	28.69	26.58	107,777,741,000	113.7	17,571,001,000	-8.67
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả							0		0	
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	17,330,664	327,330,664	452,730,664	0.004	0.046	0.065	310,000,000	1789	125,400,000	38.31
7.Dự phòng phải trả dài hạn							0		0	
B.Vốn chủ sở hữu	202,142,092,121	303,953,796,229	300,892,979,650	47.8	43.05	43.23	101,811,704,108	50.37	-3,060,816,579	-1.01

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

I.Vốn chủ sở hữu	200,000,000,000	297,790,803,319	294,171,256,192	47.29	42.18	42.27	97,790,803,319	48.9	-3,619,547,127	-1.22
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	47.29	28.33	28.74	0	0	0	0
2.Thặng dư vốn cổ phần							0		0	
3.Vốn khác của chủ sở hữu							0		0	
4.Cổ phiếu quỹ							0		0	
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản							0		0	
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái							0		0	
7.Quỹ đầu tư phát triển		34,266,299,998	62,249,646,256		4.854	8.944	34,266,299,998		27,983,346,258	81.66
8.Quỹ dự phòng tài chính		3,717,792,455	6,684,210,491		0.527	0.96	3,717,792,455		2,966,418,036	79.79
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu							0		0	
10.Lợi nhuận st chưa phân phối		59,806,710,866	25,237,399,445		8.471	3.626	59,806,710,866		34,569,311,421	-57.8
11.Nguồn vốn ĐT XD cơ bản							0		0	
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	2,142,092,121	6,162,992,910	6,721,723,458	0.507	0.873	0.966	4,020,900,789	187.7	558,730,548	9.066
1.Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,142,092,121	6,162,992,910	6,721,723,458	0.507	0.873	0.966	4,020,900,789	187.7	558,730,548	9.066
2.Nguồn kinh phí							0		0	
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ							0		0	
Tổng cộng nguồn vốn	422,911,554,460	705,999,603,563	695,990,913,476	100	100	100	283,088,049,103	66.94	10,008,690,087	-1.42

(Nguồn : Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship)

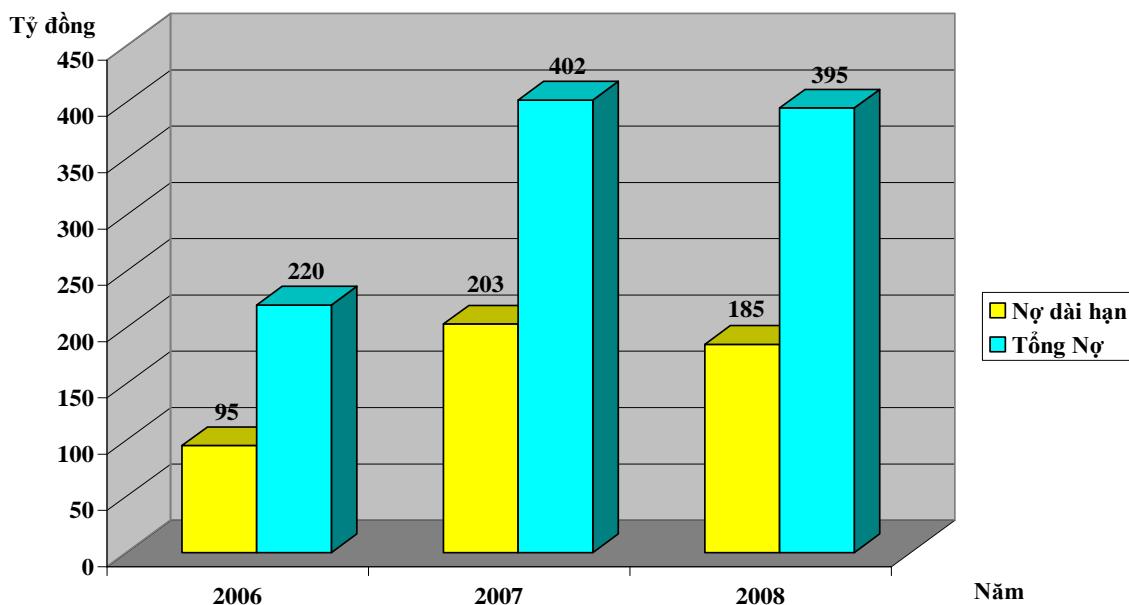
Biểu đồ 5 : Diễn biến nguồn vốn của công ty giai đoạn 2006 - 2008



(Nguồn : Báo cáo tài chính công ty Vinaship)

(Số liệu đã được làm tròn đến hàng tỷ đồng)

Biểu đồ 6 : CƠ CẤU NỢ DÀI HẠN TRONG TỔNG NỢ PHẢI TRẢ CỦA CÔNG TY GD 20006-2008



(Nguồn : Báo cáo tài chính công ty Vinaship)

(Số liệu đã được làm tròn đến hàng tỷ đồng)

Tổng nguồn vốn của công ty sau 3 năm đã tăng lên, năm 2006 công ty chỉ có 422,911,554,460 đồng vốn, đến năm 2007 đã tăng lên thành 705,999,603,563 đồng, tăng 283,088,049,103 đồng (tương ứng 66.94%) so với năm 2006. Năm 2008, tổng nguồn vốn của công ty là 695,990,913,476 đồng tuy vốn của công ty bị giảm 1.42% (tương ứng 10,008,690,087 đồng) so với năm 2007, nhưng sau 3 năm, nhìn chung tổng nguồn vốn của công ty đã tăng hơn 1,5 lần.

Tổng nguồn vốn của công ty tăng giảm chủ yếu là do nợ phải trả tăng giảm, vì nợ phải trả vừa chiếm tỷ trọng nhiều hơn trong tổng nguồn vốn, lại vừa có diễn biến tăng giảm rõ rệt và mạnh mẽ hơn.

Trong tổng nguồn vốn của công ty thì vốn vay chiếm tỷ trọng nhiều hơn vốn chủ. Giai đoạn năm 2006 – 2008, vốn vay chiếm tỷ trọng từ 52% -> 57%. Cụ thể năm 2006, nợ phải trả chiếm 52.2% tổng nguồn vốn, năm 2007 chiếm 56.9%, và năm 2008 chiếm 56.8%. Qua 3 năm, nợ phải trả của công ty đã tăng thêm 4,6% trong tổng nguồn vốn, điều này thể hiện công ty đã đi vay nhiều hơn để phục vụ việc sản xuất kinh doanh. Công ty ngày càng chiếm dụng được nhiều vốn hơn, điều này tương đối thuận lợi cho Vinaship

Năm 2007, nợ phải trả của công ty là 402,045,807,334 đồng, tăng 181,276,344,995 đồng (tương ứng 82.1%) so với năm 2006. Năm 2008, nợ phải trả của công ty là 395,097,933,826, giảm 6,947,873,508 đồng (tương ứng 1.7%) so với năm 2007.

Trong nợ phải trả có nợ ngắn hạn và nợ dài hạn, tuy rằng trong cơ cấu nguồn vốn, tỷ trọng của nợ dài hạn và nợ ngắn hạn không chênh lệch nhau quá xa (cụ thể là nợ ngắn hạn chiếm từ 28% -> 30% tổng nguồn vốn, và nợ dài hạn chiếm từ 22% -> 29% tổng nguồn vốn), và tỷ trọng của nợ dài hạn thấp hơn tỷ trọng của nợ ngắn hạn nhưng sự thay đổi của nợ phải trả chủ yếu phụ thuộc vào sự thay đổi của nợ dài hạn.

Nợ dài hạn của công ty năm 2006 là 94,817,690,664 đồng, năm 2007 là 202,905,431,664 đồng, tăng 108,087,741,000 đồng (tương ứng 114%) so với

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

năm 2006, năm 2008, nợ dài hạn của công ty là 185,459,830,664 đồng , giảm 17,445,601,000 đồng (tương ứng 8.6%) so với năm 2007.

Trong nợ dài hạn của công ty thì vay và nợ dài hạn chiếm đến 99,78 -> 99,98%.

Nợ ngắn hạn của công ty tăng đều qua 3 năm , năm 2006 là 125,951,771,675 đồng. Năm 2007 là 199,140,375,670 đồng, tăng 73,188,603,995 đồng (tương ứng 58.1%) so với năm 2006. Năm 2008 là 209,638,103,162 đồng, tăng 10,497,727,492 đồng (tương ứng 5.27%) so với năm 2007

Trong nợ ngắn hạn thì chiếm chủ yếu là phải trả người bán và phải trả công nhân viên. Khoản phải trả người bán sau 3 năm giảm từ 11.9% xuống còn 9.09% trong tổng nguồn vốn. Khoản phải trả công nhân viên, năm 2006 là 5.12%, năm 2008 chỉ còn chiếm 3.38% trong tổng vốn. vậy là doanh nghiệp chiếm dụng được ít hơn từ 2 nguồn này.

Trong vốn chủ sở hữu thì vốn chủ sở hữu chiếm đến trên 99%, nguồn kinh phí và quỹ khác chỉ chiếm dưới 1%.

Tuy có biến động tăng giảm nhưng sau 3 năm vốn chủ cũng tăng lên gần 1,5 lần. Cụ thể năm 2007, tổng vốn chủ sở hữu là 303,953,796,229 đồng, tăng 101,811,704,108 đồng (tương ứng 50.4%) so với năm 2006. Năm 2008, tổng vốn chủ sở hữu là 300,892,979,650 đồng, giảm 3,060,816,579 đồng (tương ứng 1%) so với năm 2007.

Nguồn kinh phí và quỹ khác của công ty thì 100% là của quỹ khen thưởng phúc lợi.

2.2.1.2. Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2.2.1.2.1. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều ngang

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

Bảng 2.8 : PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO CHIỀU NGANG

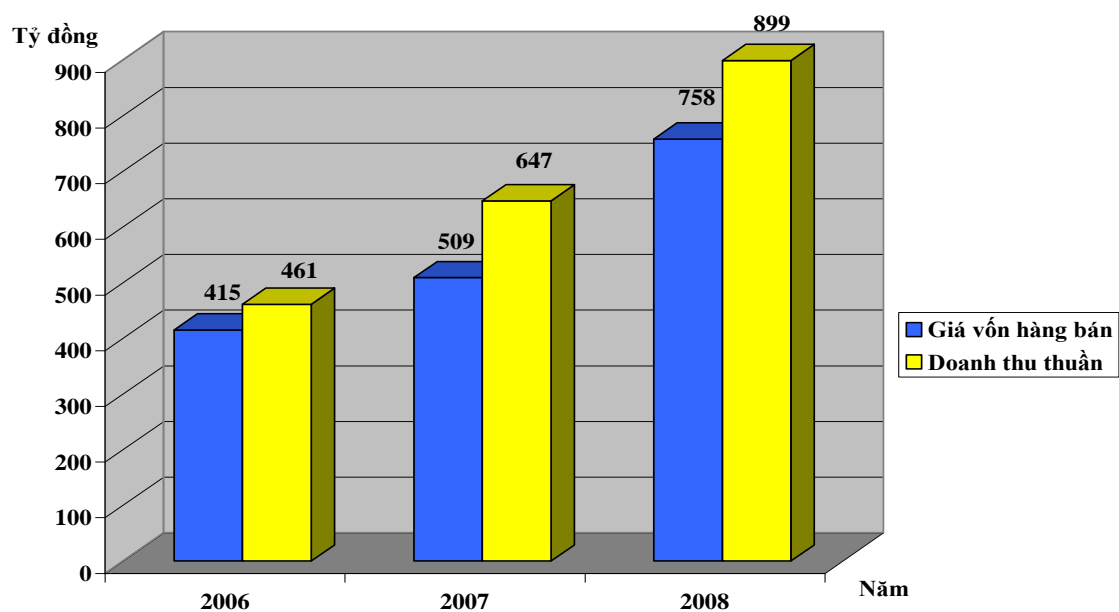
(Đvt : đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2007 so với năm 2006		Năm 2008 so với năm 2007	
				Số tiền	%	Số tiền	%
1.DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	460,576,185,216	647,203,155,636	899,511,138,449	186,626,970,420	40.52	252,307,982,813	38.98
2.Các khoản giảm trừ				0		0	
3.DT thuần	460,576,185,216	647,203,155,636	899,511,138,449	186,626,970,420	40.52	252,307,982,813	38.98
4.Giá vốn hàng bán	414,965,045,806	508,619,409,148	757,830,378,922	93,654,363,342	22.57	249,210,969,774	49
5.Lợi nhuận gộp	45,611,139,410	138,583,746,488	141,680,759,527	92,972,607,078	203.8	3,097,013,039	2.235
6.Doanh thu hoạt động tài chính	1,574,170,851	8,460,293,602	18,569,749,472	6,886,122,751	437.4	10,109,455,870	119.5
7.Chi phí hoạt động tài chính	5,430,022,459	7,368,062,862	31,744,721,303	1,938,040,403	35.69	24,376,658,441	330.8
<i>chi phí lãi vay</i>	4,774,102,080	5,612,720,211	16,412,377,584	838,618,131	17.57	10,799,657,373	192.4
8.Chi phí bán hàng	4,859,824,354	10,634,391,189	6,149,542,593	5,774,566,835	118.8	-4,484,848,596	-42.2
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	21,860,893,716	25,861,198,300	40,778,228,787	4,000,304,584	18.3	14,917,030,487	57.68
10.Lợi nhuận thuần từ HĐ KD	15,034,569,732	103,180,387,739	81,578,016,316	88,145,818,007	586.3	-21,602,371,423	-20.9
11.Thu nhập khác	160,129,441	315,842,651	1,932,183,245	155,713,210	97.24	1,616,340,594	511.8
12.Chi phí khác	26,823,470	1,862,400,110	2,057,920,489	1,835,576,640	6843	195,520,379	10.5
13.Lợi nhuận khác	133,305,971	-1,546,557,459	-125,737,244	-1,679,863,430	-1260	1,420,820,215	-91.9
14.Lợi nhuận trước thuế	15,167,875,703	101,633,830,280	81,452,279,072	86,465,954,577	570.1	-20,181,551,208	-19.9
15.Thuế TN DN phải nộp	2,931,037,264	125,234,506	73,408,163	-2,805,802,758	-95.73	-51,826,343	-41.4
16.Lợi nhuận sau thuế	12,236,838,439	101,508,595,774	81,378,870,909	89,271,757,335	729.5	-20,129,724,865	-19.8

(Nguồn : Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship)

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

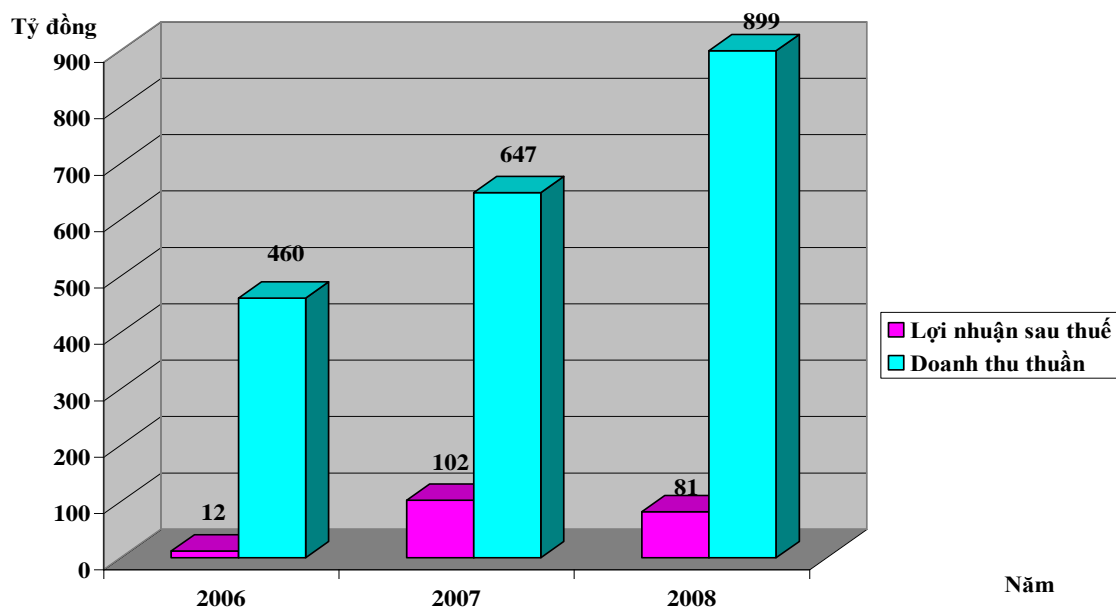
Biểu đồ 7 : GIÁ VỐN HÀNG BÁN SO VỚI DT THUẦN CỦA CÔNG TY GD 2006-2008



(Nguồn : Báo cáo tài chính công ty Vinaship)

(Số liệu đã được làm tròn đến hàng tỷ đồng)

Biểu đồ 8 : LỢI NHUẬN SAU THUẾ VÀ DT THUẦN CỦA CÔNG TY GD 2006-2008



(Nguồn : Báo cáo tài chính công ty Vinaship)

(Số liệu đã được làm tròn đến hàng tỷ đồng)

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

Doanh thu thuần của doanh nghiệp tăng đều qua 3 năm, mỗi năm đều tăng xấp xỉ 40 %. Năm 2007 doanh thu thuần của doanh nghiệp là 647,203,155,636 đồng, tăng 186,626,970,420 đồng (tương ứng 40.52%) so với năm 2006. Năm 2008 doanh thu thuần của doanh nghiệp là 899,511,138,449 đồng , tăng 252,307,982,813 đồng (tương ứng 38.98%) so với năm 2007.

Nhưng lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp ko tăng đều qua 3 năm. Năm 2007 lợi nhuận sau thuế là 101,508,595,774 đồng , tăng 89,271,757,335 đồng (tương ứng 729.5%) so với năm 2006. Sở dĩ có bước nhảy vọt này vì năm 2007, kim ngạch xuất nhập khẩu kèm nhu cầu vận chuyển hàng hoá bằng đường biển của Việt nam tăng vọt, giá nhiên liệu lại giảm. Năm 2008, lợi nhuận sau thuế của công ty là 81,378,870,909 đồng, giảm 20,129,724,865 đồng, tương ứng 19.8% so với năm 2007. Năm 2008, những tháng cuối năm, kinh tế thế giới suy thoái, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động xuất nhập khẩu vận chuyển bằng đường biển và kinh tế Việt nam, nhu cầu vận chuyển hàng hoá giảm, giá nhiên liệu lại tăng.

Nguyên nhân chủ yếu của việc năm 2007 lợi nhuận của công ty cao như vậy là do phần trăm tăng doanh thu cao hơn phần trăm tăng giá vốn (giá vốn của công ty chiếm từ 78 -> 90 % doanh thu của công ty). Cụ thể là doanh thu tăng 40.52%, giá vốn chỉ tăng 22.57%.

Năm 2008 tuy doanh thu cũng tăng gần 40% (bằng phần trăm tăng doanh thu của năm 2007 so với năm 2006) nhưng lợi nhuận lại giảm mất 19.8%, vì phần trăm tăng của doanh thu thấp hơn phần trăm tăng của giá vốn, cụ thể doanh thu tăng 38.98%, nhưng giá vốn tăng những 49%.

Doanh thu hoạt động tài chính của công ty tăng rất nhiều qua 3 năm. Năm 2007 doanh thu hoạt động tài chính là 8,460,293,602 đồng , tăng 6,886,122,751 đồng (tương ứng 437.4%) so với năm 2006. Năm 2008 doanh thu hoạt động tài chính là 18,569,749,472 đồng , tăng 10,109,455,870 đồng (tương ứng 119.5 %) so với năm 2007.

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

Chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty tăng dần sau 3 năm. Chi phí hoạt động tài chính năm 2007 tăng 35.69% so với năm 2006, năm 2008 tăng 330.8% so với năm 2007. Chi phí bán hàng năm 2007 tăng 118.8% so với năm 2006, năm 2008 tăng 51.86% so với năm 2007. Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2007 tăng 18.3% so với năm 2006. Năm 2008 tăng 19.01% so với năm 2007.

2.2.1.2.2. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều dọc

Bảng 2.9 : PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO CHIỀU DỌC
(Đvt : đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	So với DT thuần (%)		
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008
1.DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	460,576,185,216	647,203,155,636	899,511,138,449	100.00	100.00	100.00
2.Các khoản giảm trừ						
3.DT thuần	460,576,185,216	647,203,155,636	899,511,138,449	100.00	100.00	100.00
4.Giá vốn hàng bán	414,965,045,806	508,619,409,148	757,830,378,922	90.10	78.59	84.25
5.Lợi nhuận gộp	45,611,139,410	138,583,746,488	141,680,759,527	9.90	21.41	15.75
6.Doanh thu hoạt động tài chính	1,574,170,851	8,460,293,602	18,569,749,472	0.34	1.31	2.06
7.Chi phí hoạt động tài chính	5,430,022,459	7,368,062,862	31,744,721,303	1.18	1.14	3.53
chi phí lãi vay	4,774,102,080	5,612,720,211	16,412,377,584	1.04	0.87	1.82
8.Chi phí bán hàng	4,859,824,354	10,634,391,189	6,149,542,593	1.06	1.64	0.68
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	21,860,893,716	25,861,198,300	40,778,228,787	4.75	4.00	4.53
10.Lợi nhuận thuần từ HĐ KD	15,034,569,732	103,180,387,739	81,578,016,316	3.26	15.94	9.07
11.Thu nhập khác	160,129,441	315,842,651	1,932,183,245	0.03	0.05	0.21
12.Chi phí khác	26,823,470	1,862,400,110	2,057,920,489	0.01	0.29	0.23
13.Lợi nhuận khác	133,305,971	-1,546,557,459	-125,737,244	0.03	-0.24	-0.01
14.Lợi nhuận trước thuế	15,167,875,703	101,633,830,280	81,452,279,072	3.29	15.70	9.06
15.Thuế TN DN phải nộp	2,931,037,264	125,234,506	73,408,163	0.64	0.02	0.01
16.Lợi nhuận sau thuế	12,236,838,439	101,508,595,774	81,378,870,909	2.66	15.68	9.05

(Nguồn : Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship)

Năm 2006, để có 100 đồng doanh thu thuần thì công ty phải bỏ ra 90.10 đồng giá vốn hàng bán, 1.06 đồng chi phí bán hàng, 4.75 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Năm 2007, để có 100 đồng doanh thu thuần thì công ty phải bỏ ra 78.59 đồng giá vốn hàng bán, 1.64 đồng chi phí bán hàng, 4.00 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Năm 2008, để có 100 đồng doanh thu thuần thì công ty phải bỏ ra 84.25 đồng giá vốn hàng bán, 1.80 đồng chi phí bán hàng, 3.42 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm 2006, cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 9.90 đồng lợi nhuận gộp. Năm 2007, cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 21.41 đồng lợi nhuận gộp. Năm 2008, cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 15.75 đồng lợi nhuận gộp.

Năm 2006, cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 3.26 đồng lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Năm 2007, cứ 100 đồng doanh thu thuần thì đem lại 15.94 đồng lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Năm 2008, cứ 100 đồng doanh thu thuần thì đem lại 9.07 đồng lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Năm 2006, cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 2.66 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2007 cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 15.68 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2008 cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 9.05 đồng lợi nhuận sau thuế.

2.2.2. Phân tích các hệ số tài chính đặc trưng của Cty CP Vận tải biển Vinaship

2.2.2.1. Các chỉ số về khả năng thanh toán

Các chỉ số về khả năng thanh toán được xem xét là

- Khả năng thanh toán tổng quát
- Khả năng thanh toán hiện thời
- Khả năng thanh toán nhanh
- Khả năng thanh toán lãi vay
- Vốn lưu động ròng
- Hệ số các khoản phải thu trên phải trả

Bảng 2.10 : Các chỉ số về khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	Cách tính	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	So sánh 2007-2006		So sánh 2008-2007	
					Δ	%	Δ	%
KN toán tổng quát (lần)	Tổng TS	1,92	1,76	1,76	-0,16	-8,33	0	0
	Tổng nợ phải trả							
KN thanh toán hiện thời (lần)	TS NH	0,82	0,76	0,77	-0,06	-7,32	0,01	1,31
	Tổng nợ NH							
KN thanh toán nhanh (lần)	TS NH – Hàng tồn kho	0,59	0,58	0,56	-0,01	-1,69	-0,02	-3,44
	Tổng nợ NH							
KN thanh toán lãi vay (lần)	LNtt và lãi vay(EBIT)	4,18	19,11	7,56	14,93	357,2	-11,6	-60,4
	Lãi vay phải trả							
Vốn lưu động ròng (NWC) (tỷ)	TS NH - Nợ NH	-22,2	-47,2	-47,6	25,0	112,6	0,4	0,85
Hệ số các khoản phải thu/phải trả (lần)	Khoản phải thu	0,33	0,20	0,26	-0,13	39,4	0,06	30
	Khoản phải trả							

(Nguồn : Báo cáo tài chính công ty CP Vận tải biển Vinaship)

Qua bảng trên ta thấy:

* Khả năng thanh toán tổng quát

Khả năng thanh toán tổng quát của công ty 3 năm đều lớn hơn 1. Chúng tôi tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Năm 2006, doanh nghiệp cứ đi vay 1 đồng thì có 1,92 đồng đảm bảo. Năm 2007 và năm 2008 giảm xuống doanh nghiệp cứ đi vay 1 đồng thì chỉ có 1,76 đồng đảm bảo.

Nhưng khả năng thanh toán tổng quát của doanh nghiệp qua 3 năm lại giảm dần. Cụ thể năm 2007 chỉ số này bằng 1,76 lần, giảm 0,16 lần (tương ứng 8,33%) so với năm 2006. Khả năng thanh toán tổng quát của năm 2008 bằng khả năng thanh toán tổng quát của năm 2007.

Chỉ số này giảm đi là vì mặc dù cả tổng tài sản và tổng nợ phải trả đều tăng lên, nhưng tốc độ tăng của tổng tài sản thấp hơn tốc độ tăng của tổng nợ

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

phải trả. Năm 2007, tổng tài sản tăng 66,94%, còn tổng nợ phải trả tăng những 82,11% (theo bảng phân tích diễn biến tài sản, và bảng phân tích diễn biến nguồn vốn)

*** Khả năng thanh toán hiện thời**

Khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp giảm dần, năm 2007 chỉ số này là 0,76 lần ,giảm 0,06 lần (tương ứng 7,32%) so với năm 2006. Năm 2008 chỉ số này là 0,77 tăng 0,01 lần (tương ứng 1,31%) so với năm 2007.

Hệ số này thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản lưu động với nợ ngắn hạn. Năm 2006, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bởi 0,82 đồng tài sản lưu động. Năm 2007, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bởi 0,76 đồng tài sản lưu động. Năm 2008, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bởi 0,77 đồng nợ ngắn hạn.

Với công ty Vinaship chỉ số này có thể chấp nhận được, vì tính hợp lý của hệ số phản ánh khả năng thanh toán nợ ngắn hạn phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh. Ngành nghề mà tài sản cố định chiếm tỷ trọng lớn (như ngành nghề mà công ty Vinaship đang tham gia kinh doanh) trong tổng tài sản thì hệ số này nhỏ và ngược lại.

*** Khả năng thanh toán nhanh**

Chỉ số này bằng 1 là lí tưởng nhất. Chỉ số khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp trong 3 năm đều nhỏ hơn 1. Cụ thể năm 2007 là 0.58 lần , giảm 0,01 lần (tương ứng 1,69%) so với năm 2006. Năm 2008 chỉ số này là 0,56, giảm 0,02 lần (tương ứng 3.44%) so với năm 2007.

Chỉ số này của doanh nghiệp thấp là do tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng ít hơn nhiều so với tài sản dài hạn, (tài sản ngắn hạn chỉ chiếm từ 21% -> 25% tổng tài sản), còn nợ ngắn hạn lại chiếm tỷ trọng nhiều hơn so với nợ dài hạn (nợ ngắn hạn chiếm từ 52% -> 57% tổng nguồn vốn)

Chỉ số này của doanh nghiệp 3 năm đều thấp thì có thể doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ, vì vào lúc cần doanh nghiệp có thể buộc phải sử dụng các biện pháp bất lợi như bán các tài sản với giá thấp để trả

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

nợ. Tuy nhiên hệ số này có phù hợp hay không còn phụ thuộc vào kỳ hạn thanh toán món nợ phải thu phải trả trong kỳ của doanh nghiệp.

*** Khả năng thanh toán lãi vay**

Khả năng thanh toán lãi vay của doanh nghiệp năm 2007 là 19.11 lần, tăng 14,93 lần (tương ứng 357.2%) so với năm 2006. Năm 2008 là 7.56 lần, giảm 11.6 lần (tương ứng 60.4%) so với năm 2007

Cả 3 năm 2006, 2007, 2008 vốn vay của doanh nghiệp đã được sử dụng hợp lý, đem lại 1 khoản lợi nhuận lớn và thừa đủ để bù đắp lãi vay.

Chỉ số này năm 2007 cao hơn hẳn năm 2006 là rất tốt, chứng tỏ việc sử dụng vốn vay năm 2007 đã hiệu quả hơn năm 2006, khả năng an toàn trong việc sử dụng vốn vay cũng cao hơn. Chỉ số này năm 2007 có bước nhảy vọt so với năm 2006 là vì lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp năm 2007 tăng rất nhiều so với năm 2006 (tăng 570.1%), tuy chi phí lãi vay cũng tăng (năm 2007 tăng 17.57% so với năm 2006) nhưng tốc độ tăng không bằng tốc độ tăng của lợi nhuận trước thuế.

Năm 2008, chỉ số này thấp hơn năm 2007, vì lợi nhuận trước thuế thì giảm (năm 2008 lợi nhuận trước thuế giảm 19,9% so với năm 2007), và chi phí lãi vay lại tăng rất cao (năm 2008 chi phí lãi vay tăng 121.1 % so với năm 2007)

*** Vốn lưu động ròng (NWC)**

Vốn lưu động ròng của doanh nghiệp tăng lên hơn 2 lần sau 3 năm. Năm 2006 vốn lưu động ròng của doanh nghiệp là 26,645,585,561 đồng. Năm 2007 vốn lưu động ròng của doanh nghiệp là 32,688,917,335 đồng , tăng 112,6% so với năm 2006. Năm 2008 vốn lưu động ròng của doanh nghiệp là 40,082,593,556 đồng tăng 0.85% so với năm 2007.

Vốn lưu động ròng của doanh nghiệp tăng lên sau 3 năm là 1 điểm không tốt, vì vốn lưu động ròng càng lớn tức là khe hở kỳ hạn càng lớn. Doanh nghiệp nên dung vốn dài hạn để đầu tư tài sản dài hạn và vốn ngắn hạn để đầu tư tài sản ngắn hạn.

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm 2006</i>	<i>Năm 2007</i>	<i>Năm 2008</i>
<i>Tỷ trọng NV dài hạn trong Tổng NV (%)</i>	70.22	71.79	69.88
<i>Tỷ trọng TSDH trong Tổng TS(%)</i>	75.47	78.48	76.72

Năm 2006 có 5.25% tài sản bị đầu tư ko đúng. Năm 2007 có 6.69% tài sản bị đầu tư ko đúng. Năm 2008 có 6.84% tài sản bị đầu tư ko đúng

Có thể có 2 nguyên nhân cho hiện tượng trên. Một là tài sản dài hạn của doanh nghiệp quá nhiều (không phù hợp) so với nguồn vốn dài hạn mà doanh nghiệp có được. Hai là vốn dài hạn của doanh nghiệp quá ít so với nhu cầu đầu tư vào tài sản cố định. Công ty Vinaship sẽ rơi vào trường hợp thứ 2, vì là doanh nghiệp vận tải đường biển, nhu cầu đầu tư vào tài sản cố định của công ty là rất lớn và không ngừng tăng lên.

Ta có thể giảm vốn lưu động ròng của doanh nghiệp xuống bằng cách tăng tỷ trọng nợ dài hạn và tỷ trọng vốn chủ nhiều hơn so với tăng tỷ trọng nợ ngắn hạn trong tổng vốn.

* Hệ số các khoản phải thu trên phải trả

Hệ số các khoản phải thu trên phải trả của doanh nghiệp rất thấp. Do các khoản phải thu ít hơn nhiều so với các khoản phải trả, nghĩa là doanh nghiệp chiếm dụng được nhiều vốn, tuy nhiên mặt trái của vấn đề này là doanh nghiệp phải chịu sức ép từ các khoản nợ phải trả này.

Năm 2006, hệ số này của doanh nghiệp là 0,33, nghĩa là các khoản phải thu chỉ bằng 0,33 lần các khoản phải trả, năm 2007 hệ số này còn thấp hơn giảm xuống còn 0,2 và năm 2008 hệ số này là 0,26.

2.2.2.2. Các chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

Các chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư được xem xét là

- Hệ số nợ
- Tỷ suất tự tài trợ
- Tỷ suất đầu tư
- Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn

Bảng 2.11 : Các chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

Chỉ tiêu	Cách tính	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	So sánh 2006-2007		So sánh 2007-2008	
					<i>Δ</i>	%	<i>Δ</i>	%
Hệ số nợ (lần)	Nợ phải trả	0,52	0,57	0,56	0,05	9,61	-0,01	-1,75
	Tổng nguồn vốn							
Tỷ suất tự tài trợ (%)	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng vốn}} \times 100$	47,8	43,1	43,2	-4,7	9,83	0,1	0,23
	Tổng vốn							
Tỷ suất đầu tư (%)	$\frac{\text{Giá trị còn lại của TSDH}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$	75,5	78,5	76,7	3	3,97	-1,8	-2,29
	Tổng tài sản							
Tỷ suất tự tài trợ TSDH (%)	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}} \times 100$	63,3	54,9	56,3	-8,4	-13,3	1,4	2,55
	Tài sản dài hạn							

(Nguồn : Báo cáo tài chính công ty CP Vận tải biển Vinaship)

* Hệ số nợ

Hệ số nợ của công ty năm 2007 là 0,57 lần cao hơn năm 2006 là 0.05 lần (tương ứng 9.61%). Năm 2008 hệ số nợ là 0.56 lần giảm xuống 0.01 lần (tương ứng 1.75%) so với năm 2007.

Năm 2006, trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0.52 đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài. Năm 2007 tăng lên, trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0.57 đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài. Năm 2008 , trong 1 đồng vốn kinh doanh chỉ có 0.56 đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài.

Doanh nghiệp có mức độ độc lập tương đối với các chủ nợ, do đó ko bị ràng buộc hoặc sức ép nhiều lắm từ các khoản nợ vay, nhưng khi hệ số nợ cao hơn thì doanh nghiệp lại có lợi hơn, vì được sử dụng 1 lượng tài sản lớn mà chỉ đầu tư 1 lượng nhỏ.

Hệ số nợ của năm 2007 tăng lên 9.61% so với năm 2006 vì tuy cả nợ phải trả và tổng vốn đều tăng, nhưng nợ phải trả tăng lớn hơn nguồn vốn. Năm 2007 nợ phải trả tăng 82.11% so với năm 2006, nhưng tổng vốn chỉ tăng 66.94% so với năm 2006.

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

Hệ số nợ năm 2008 giảm 1.75% so với năm 2007 vì tuy cả nợ phải trả và tổng vốn đều giảm, nhưng nợ phải trả giảm lớn hơn nguồn vốn. Nợ phải trả năm 2008 giảm 1.73% so với năm 2007, trong khi nguồn vốn chỉ giảm 1.42% so với năm 2007.

*** Tỷ suất tự tài trợ**

Tỷ suất tự tài trợ của công ty trong giai đoạn 2006- 2008 dao động trong mức 43% -> 48%. Năm 2007 tỷ suất tự tài trợ của công ty là 43.1% , giảm 4.7% (tương ứng 9.83%) so với năm 2006. Năm 2008 tỷ suất tự tài trợ của công ty là 43.2%, tăng 0.1% (tương ứng 0.23%) so với năm 2007.

Năm 2006, cứ 100 đồng vốn doanh nghiệp sử dụng thì có 47.8 đồng vốn chủ. Năm 2007 giảm xuống, cứ 100 đồng vốn doanh nghiệp sử dụng thì có 43.1 đồng vốn chủ. Năm 2008 tăng lên, cứ 100 đồng vốn doanh nghiệp sử dụng thì có 43.2 đồng vốn chủ

Tỷ suất tự tài trợ của công ty năm 2007 giảm xuống vì năm 2007, tuy vốn chủ cũng tăng lên cùng với vốn vay, nhưng vốn chủ tăng ít hơn, vốn chủ chỉ tăng 50.37%, mà vốn vay tăng 82.11%, nên hệ số nợ tăng lên, tỷ suất tự tài trợ giảm xuống.

Năm 2008 tỷ suất tự tài trợ của công ty tăng lên 0.23% so với năm 2007 vì hệ số nợ giảm xuống.

*** Tỷ suất đầu tư**

Tỷ suất đầu tư của công ty trong 3 năm đều duy trì ở mức cao (trên 75%). Năm 2007, tỷ suất đầu tư của công ty là 78.5% cao hơn 3% (tương ứng 3.97%) so với năm 2006. Năm 2008 tỷ suất đầu tư của công ty là 76.7%, giảm 1.8% (tương ứng 2.29%) so với năm 2007

Ta có thể thấy công ty rất chú trọng việc đầu tư vào tài sản cố định(chiếm từ 92% -> 95% tài sản dài hạn). Năm 2006, 75.5% tài sản là tài sản dài hạn. Năm 2007, tỷ suất này tăng lên thành 78.5%. Năm 2008, 76.7% tài sản là tài sản dài hạn.

Việc đầu tư của công ty được coi là hợp lý, vì là doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực vận tải đường biển, công ty cần phải đầu tư nhiều vào tài sản cố định.

Năm 2007, tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn tăng nhiều chủ yếu là do tốc độ tăng tài sản dài hạn lớn hơn tốc độ tăng tổng tài sản. Tài sản dài hạn năm 2007 tăng chủ yếu dựa trên việc tài sản cố định tăng(trong đó có việc công ty xây dựng thêm 1 kho bãi container), các khoản đầu tư tài chính dài hạn tăng, và các khoản phải thu dài hạn giảm.

Năm 2008 tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn giảm chủ yếu là do công ty giảm việc đầu tư vào tài sản cố định so với năm 2007.

* Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn

Năm 2006 vốn chủ của doanh nghiệp chỉ tự đầu tư được 63.3% tài sản dài hạn. Năm 2007 giảm xuống vốn chủ chỉ còn tự đầu tư được 54.9% tài sản dài hạn (giảm xuống 13.3% so với năm 2006). Năm 2008, vốn chủ tự đầu tư được 56.3% tài sản dài hạn(tăng lên 2.55% so với năm 2006).

Năm 2006, 36.7% tài sản dài hạn của doanh nghiệp được tài trợ bằng vốn vay. Năm 2007, 45.1% tài sản dài hạn được tài trợ bằng vốn vay. Năm 2008, thì 43.7% tài sản dài hạn được tài trợ bằng vốn vay. Và điều này đặc biệt mạo hiểm khi doanh nghiệp đầu tư bằng vốn vay ngắn hạn.

Năm 2007, tỷ suất này giảm xuống là do, tốc độ tăng của vốn chủ chậm hơn tốc độ tăng của tài sản dài hạn. Vốn chủ tăng 50.37%, trong khi tài sản dài hạn tăng 73.59% so với năm 2006.

Năm 2008, tỷ suất này có tăng chút ít so với năm 2007 là vì tuy cả tài sản dài hạn và vốn chủ đều giảm, nhưng tài sản dài hạn giảm nhiều hơn vốn chủ. Tài sản dài hạn giảm 3.63%, trong khi vốn chủ chỉ giảm 1.01%.

2.2.2.3. Các chỉ số về hoạt động

Các chỉ số về hoạt động được xem xét là :

- Số vòng quay hàng tồn kho
- Vòng quay các khoản phải thu
- Kỳ thu tiền trung bình

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

- Vòng quay vốn lưu động bình quân
- Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động
- Hiệu suất sử dụng vốn cố định
- Vòng quay toàn bộ vốn

Bảng 2.12: Các chỉ số về hoạt động

Chỉ tiêu	Cách tính	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	So sánh 2006-2007		So sánh 2007-2008	
					Δ	%	Δ	%
Số vòng quay HTK (vòng)	Giá vốn hàng bán	15,57	15,56	18,91	-0,01	-0,06	3,35	21,5
	Hàng tồn kho bq							
Vòng quay CK PT (vòng)	Doanh thu thuần	16,68	20,13	26,59	3,45	20,68	6,46	32,09
	Số dư bq CK PT							
Kỳ thu tiền trung bình (ngày)	360 ngày	21,59	17,89	13,54	-3,7	-17,1	-4,35	24,3
	Vòng quay CK PT							
Vòng quay vốn LĐ bq (vòng)	Doanh thu thuần	5,63	5,13	5,86	-0,50	-8,9	0,73	14,23
	Vốn lưu động bq							
Số ngày 1 vòng quay vốn LĐ(ngày)	360 ngày	63,96	70,15	61,42	6,19	9,67	-8,73	-12,4
	Số vòng quay vốn LĐ							
Hiệu suất sử dụng vốn CĐ (lần)	Doanh thu thuần	1,56	1,50	1,69	-0,06	-3,84	0,19	12,6
	Vốn cố định bq							
Vòng quay toàn bộ vốn (lần)	Doanh thu thuần	1,22	1,16	1,31	-0,06	-4,92	0,15	12,9
	Vốn sản xuất bq							

(Nguồn : Báo cáo tài chính công ty CP Vận tải biển Vinaship)

*** Số vòng quay hàng tồn kho**

Năm 2007 số vòng quay hàng tồn kho của công ty là 15.56 vòng, giảm so với năm 2006. Năm 2008, số vòng quay hàng tồn kho tăng thêm 3.35 vòng thành 18.91 vòng.

Việc hàng tồn kho quay được nhiều vòng trong kỳ rất tốt. bởi lẽ doanh nghiệp chỉ đầu tư cho hàng tồn kho thấp nhưng vẫn đạt được doanh số cao.

*** Vòng quay các khoản phải thu**

Năm 2006, doanh nghiệp có 16.68 lần thu được các khoản nợ thương mại.

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

Năm 2007, tăng lên, doanh nghiệp có 20.13 lần thu được các khoản nợ thương mại. Năm 2008 con số này là 26,59 lần.

Trong 3 năm vòng quay các khoản phải thu của doanh nghiệp đều tăng lên, điều này là rất tốt. Vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh. Doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu (không phải cấp tín dụng cho khách)

*** Kỳ thu tiền trung bình**

Năm 2006, cần 21.59 ngày thì mới thực hiện được 1 lần thu tiền. Năm 2007 giảm xuống còn 17.89 ngày. Năm 2008 là 13.54 ngày.

Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ.

*** Vòng quay vốn lưu động bình quân và số ngày 1 vòng quay vốn lưu động**

Năm 2006, vốn lưu động của doanh nghiệp quay được 5.63 vòng, tức bình quân 1 đồng vốn lưu động bỏ ra thu về 5.63 đồng doanh thu thuần ứng với số ngày 1 vòng quay mất 63.96 ngày. Năm 2007 cứ bỏ ra 1 đồng vốn lưu động thì thu được 5.13 đồng doanh thu thuần làm cho số ngày 1 vòng quay lên đến 70.15 ngày. Năm 2008 số vòng quay vốn lưu động của doanh nghiệp tăng lên 5.86 vòng, làm cho số ngày 1 vòng quay vốn lưu động giảm được 8.73 ngày so với năm 2007

*** Hiệu suất sử dụng vốn cố định**

Năm 2007, cứ đầu tư 1 đồng vốn cố định tạo ra 1.50 đồng doanh thu thuần, giảm 0.06 đồng so với năm 2006. Năm 2008 tăng lên, 1 đồng vốn cố định tạo ra 1.69 đồng doanh thu thuần, tăng 0.19 đồng so với năm 2007.

*** Vòng quay toàn bộ vốn**

Tổng vốn của doanh nghiệp quay được 1.22 vòng trong năm 2006. Năm 2007 giảm xuống, tổng vốn đem vào sản xuất kinh doanh chỉ quay được 1.16 vòng, giảm 0.06 vòng so với năm 2006 là vì tốc độ tăng của doanh thu thuần nhỏ hơn tốc độ tăng của tổng vốn. Doanh thu thuần tăng 40.52% so với năm 2006, trong khi tổng vốn tăng những 66.94% so với năm 2006.

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

Năm 2008 tổng vốn của doanh nghiệp quay được 1.31 vòng, tăng 0.15 vòng so với năm 2007, vì nguồn vốn giảm 1.42 so với năm 2007, còn doanh thu lại tăng 38.98%.

2.2.2.4. Các chỉ số về khả năng sinh lời

Các chỉ số về khả năng sinh lời được xem xét

- Tỷ suất doanh lợi doanh thu
- Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn
- Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu

Bảng 2.13 : Các chỉ số về khả năng sinh lời

Chỉ tiêu	Cách tính	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	So sánh 2006-2007		So sánh 2007-2008	
					Δ	%	Δ	%
TS doanh lợi doanh thu (%)	$\frac{LN_{tt}(LN_{st})}{Doanh\ thu\ thuần} \times 100$	2,6	15,5	8,8	12,9	496,1	-6,7	-43,2
TS doanh lợi tổng vốn (%)	$\frac{LN_{tt}(LN_{st})}{Vốn\ kinh\ doanh\ bq} \times 100$	2,8	14,4	11,6	11,6	414,3	-2,8	-19,4
TS doanh lợi vốn CSH (%)	$\frac{LN_{st}}{Vốn\ chủ\ sở\ hữu\ bq} \times 100$	6,1	33,4	26,8	27,3	447,5	-6,6	-19,8

(Nguồn : Báo cáo tài chính công ty CP Vận tải biển Vinaship)

* Tỷ suất doanh lợi doanh thu

Năm 2007, tỷ suất doanh lợi doanh thu của doanh nghiệp là 15.5 lần, tăng 13 lần (tương ứng 496.1%) so với năm 2006. Năm 2007, tỷ suất doanh lợi doanh thu của công ty giảm 6,7 lần (tương ứng 42.7%) so với năm 2007, xuống còn 8.8 lần.

Năm 2006, trong 100 đồng doanh thu của doanh nghiệp có 2.6 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2007 là 15.5 đồng. Năm 2008 giảm xuống còn 8.8 đồng lợi nhuận sau thuế.

Năm 2007, có bước nhảy vọt so với năm 2006 là vì tốc độ tăng của doanh thu lớn hơn tốc độ tăng của giá vốn (chúng ta xét đến giá vốn, vì trong cả 3

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

năm, giá vốn hàng bán của doanh nghiệp đều chiếm từ 78% -> 91% doanh thu). Năm 2007 doanh thu tăng 40.52%, trong khi đó, giá vốn chỉ tăng có 38.98%

Năm 2008 tỷ suất này giảm xuống vì doanh thu chỉ tăng 38.98% mà giá vốn hàng bán tăng những 49%. Vậy là tốc độ tăng của doanh thu chậm hơn tốc độ tăng của giá vốn.

*** Tỷ suất doanh lợi tổng vốn**

Năm 2006, 100 đồng vốn kinh doanh bình quân tạo ra 2.8 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2007 tăng lên, cứ 100 đồng vốn doanh nghiệp đem vào kinh doanh tạo ra 14.4 đồng lợi nhuận sau thuế, tăng 11.6 đồng (tương ứng 414.3 %) so với năm 2006

Năm 2008, cứ 100 đồng vốn doanh nghiệp đem vào kinh doanh tạo ra 11.6 đồng lợi nhuận sau thuế, giảm 2,8 đồng (tương ứng 19,4%) so với năm 2007.

Năm 2007, có sự gia tăng đột biến như vậy vì lợi nhuận sau thuế tăng rất mạnh, lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp tăng 729.5%, trong khi tổng vốn chỉ tăng 66.94%.

Năm 2008, tỷ suất này giảm xuống vì tốc độ giảm của lợi nhuận sau thuế lớn hơn tốc độ giảm của vốn kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế giảm 19.8% , trong khi vốn kinh doanh chỉ giảm 1.42% so với năm 2007.

*** Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu**

Năm 2006, cứ 100 đồng vốn chủ đem vào sản xuất kinh doanh tạo ra 6,1 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2007, tỷ suất này tăng lên, cứ 100 đồng vốn chủ đem vào sản xuất kinh doanh tạo ra 33,4 đồng lợi nhuận sau thuế, tăng 27,3 đồng (tương ứng 447,5%) so với năm 2006.

Năm 2008 giảm xuống, cứ 100 đồng vốn đem vào sản xuất kinh doanh tạo ra 26.8 đồng lợi nhuận sau thuế, giảm 6,6 đồng (tương ứng 19,8%) so với năm 2007.

Năm 2007, tỷ suất này cao như vậy là vì tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế lớn hơn tốc độ tăng của vốn chủ rất nhiều. Năm 2007 vốn chủ tăng 50.37% so với năm 2006, mà lợi nhuận sau thuế tăng những 729.2% so với năm 2006.

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

Năm 2008, tỷ suất này giảm xuống là vì lợi tốc độ giảm của nhuận sau thuế lớn hơn vốn chủ. Lợi nhuận sau thuế giảm 19.8% so với năm 2007, trong khi vốn chủ chỉ giảm 1.01% so với năm 2007.

Chủ doanh nghiệp rất quan tâm đến chỉ số này, vì họ quan tâm cứ 1 đồng vốn họ bỏ ra đầu tư thì mang lại cho họ bao nhiêu đồng lợi nhuận.

2.2.3. Phân tích tổng hợp tình hình tài chính

$$\text{ROA (\%)} = \frac{\text{LNst}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{LNst}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{ROA 2006} = 0.026 \times 1.093 = 0.029 \%$$

$$\text{ROA 2007} = 0.155 \times 0.929 = 0.144\%$$

$$\text{ROA 2008} = 0.088 \times 1.321 = 0.116\%$$

Doanh lợi tài sản của công ty năm 2007 cao hơn năm 2006, cho thấy năm 2007 công ty sử dụng tài sản hiệu quả hơn năm 2006, năm 2008 doanh lợi tài sản giảm sút, công ty nên tìm cách sử dụng tài sản hiệu quả hơn.

$$\text{ROE} = \text{ROA} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

ROE 2006	=	0.029	x	2.09	=	0.06061%
ROE 2007	=	0.144	x	2.32	=	0.33408%
ROE 2008	=	0.116	x	2.31	=	0.26796%

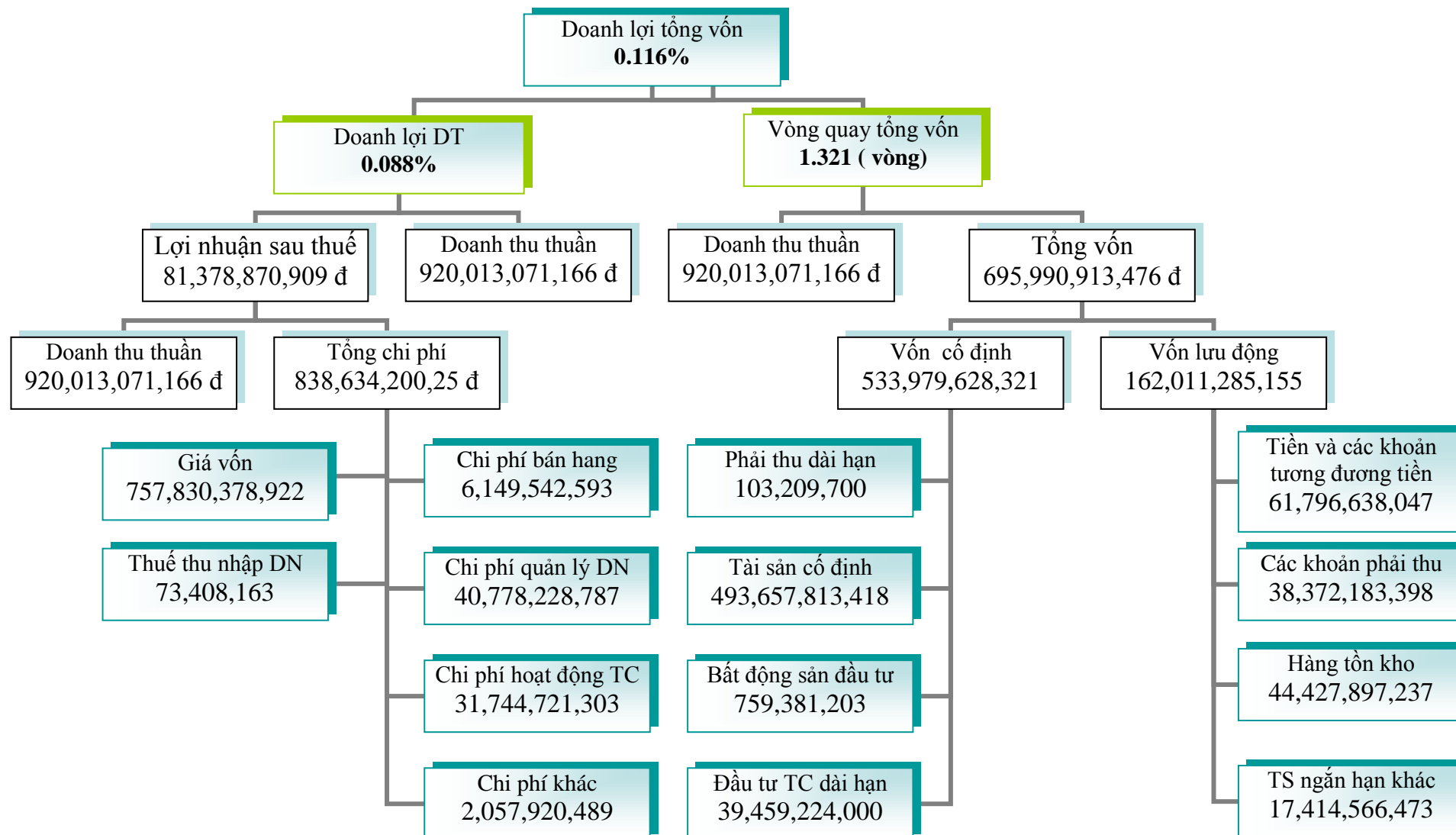
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ năm 2007 tăng lên rất nhiều so với năm 2006. Chủ yếu do tỷ suất doanh lợi doanh thu tăng đột biến.

Năm 2008 tỷ suất này giảm cũng là chủ yếu do tỷ suất doanh lợi doanh thu giảm.

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của công ty 3 năm đều cao, đặc biệt là vào năm 2007, năm 2008 tuy có giảm xuống so với năm 2007, nhưng nhìn tổng quát trong giai đoạn 2006 – 2008 thì tỷ suất này của công ty đã tăng lên gần 4 lần. Doanh nghiệp làm ăn rất hiệu quả, nên tiếp tục phát huy.

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

Sơ đồ 2.2 : Sơ đồ phương trình Dupont của công ty VINASHIP năm 2008



Bảng 2.14 : Phân tích tài chính thông qua các chỉ tiêu tài chính đặc trưng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cách tính</i>	<i>Năm 2006</i>	<i>Năm 2007</i>	<i>Năm 2008</i>
<i>KN toán tổng quát(lần)</i>	Tổng Tài sản	1,92	1,76	1,76
	Tổng nợ phải trả			
<i>KN thanh toán hiện thời(lần)</i>	Tài sản ngắn hạn	0,82	0,76	0,77
	Tổng nợ ngắn hạn			
<i>KN thanh toán nhanh(lần)</i>	TS NH – Hàng tồn kho	0,59	0,58	0,56
	Tổng nợ ngắn hạn			
<i>KN thanh toán lãi vay(lần)</i>	LNtt và lãi vay(EBIT)	4,18	19,11	5,96
	Lãi vay phải trả			
<i>Vốn lưu động ròng (NWC)(tỷ đồng)</i>	Tài sản ngắn hạn - Nợ ngắn hạn	-22,2	-47,2	-47,6
<i>Hệ số các khoản phải thu/phải trả (lần)</i>	Khoản phải thu	0,33	0,2	0,26
	Khoản phải trả			
<i>Hệ số nợ (lần)</i>	Nợ phải trả	0,52	0,57	0,56
	Tổng nguồn vốn			
<i>Tỷ suất tự tài trợ(%)</i>	Vốn chủ sở hữu	47,8	43,1	43,2
	Tổng vốn			
<i>Tỷ suất đầu tư(%)</i>	Gtrị còn lại của TSDH	75,5	78,5	76,7
	Tổng tài sản			
<i>Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn (%)</i>	Vốn chủ sở hữu	63,3	54,9	56,3
	Tài sản dài hạn			
<i>Số vòng quay Hàng tồn kho (vòng)</i>	Giá vốn hàng bán	15,57	15,56	18,91
	Hàng tồn kho bquan			
<i>Vòng quay các khoản phải thu (vòng)</i>	Doanh thu thuần	16,68	20,13	26,59
	Số dư b quân các khoản phải thu			
<i>Kỳ thu tiền trung bình (ngày)</i>	360 ngày	21,59	17,89	13,54
	Vòng quay các khoản phải thu			
<i>Vòng quay vốn lưu động bình quân (vòng)</i>	Doanh thu thuần	5,63	5,13	5,86
	Vốn lưu động bquan			
<i>Số ngày 1 vòng quay vốn</i>	360 ngày	63,96	70,15	61,42

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

<i>lưu động (ngày)</i>	Số vòng quay vốn lưu động			
<i>Hiệu suất sử dụng vốn cố định (lần)</i>	Doanh thu thuần	1,56	1,50	1,69
	Vốn cố định bq			
<i>Vòng quay toàn bộ vốn (vòng)</i>	Doanh thu thuần	1,22	1,16	1,31
	Vốn sản xuất bq			
<i>TS doanh lợi doanh thu (%)</i>	$\frac{LN_{tt}(LN_{st})}{Doanh\ thu\ thuần} \times 100$	2,6	15,5	8,8
<i>TS doanh lợi tổng vốn(%) (ROA)</i>	$\frac{LN_{tt}(LN_{st})}{Vốn\ kinh\ doanh\ bq} \times 100$	2,8	14,4	11,6
<i>TS lợi nhuận vốn chủ sở hữu (%) (ROE)</i>	$\frac{LN_{st}}{Vốn\ chủ\ sở\ hữu\ bq} \times 100$	6,1	33,4	26,8

Nhận xét :

Những chỉ số trên cho thấy một cách tổng quát về tình hình tài chính của Vinaship. Hầu hết các chỉ số tài chính của năm 2007 và 2008 cao hơn nhiều so với năm 2006. Đặc biệt là năm 2007, công ty đã có bước nhảy vọt trong hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng vốn rất hiệu quả. Năm 2008, tuy các chỉ số tài chính có thấp hơn 1 chút so với năm 2007, nhưng vẫn cao hơn năm 2006, nhìn chung sau 3 năm, công ty đã kinh doanh có hiệu quả, công ty nên cố gắng duy trì và phát huy.

Công ty đầu tư tập trung vào tài sản cố định (trong đó chủ yếu là tài sản dài hạn) là hợp lí, nhưng tỉ suất tự tài trợ tài sản dài hạn của công ty lại thấp. Vốn chủ của công ty chỉ đầu tư được từ 54 % -> 64% tài sản dài hạn, có nghĩa phần còn lại của tài sản dài hạn là vốn vay, điều này khá nguy hiểm, và nó đặc biệt nguy hiểm khi đó là vốn vay ngắn hạn. Doanh nghiệp nên xem xét lại, để đầu tư hợp lí hơn, nhằm chủ động tránh rủi ro trong kinh doanh.

Khả năng sinh lãi của công ty khá cao, cho thấy các chính sách trong quản lý tài chính của công ty là đúng đắn, hợp lí.

2.3. Đánh giá chung về hoạt động tài chính tại Cty CP Vận tải biển

Vinaship

2.3.1. Ưu điểm

Qua việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp giai đoạn 2006 – 2008, em xin có một số nhận xét như sau :

- Trước hết công ty VINASHIP là 1 doanh nghiệp đã cổ phần hoá, nên công ty có các báo cáo tài chính hết sức minh bạch, rõ ràng.

- Nguồn vốn của công ty không ngừng tăng trong 3 năm qua (sau 3 năm nguồn vốn đã tăng lên 1,5 lần), là 1 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực vận tải đường biển, cần đầu tư nhiều vào tài sản cố định nên tài sản cố định chiếm từ 70 % - > 73 % trong tổng tài sản là rất hợp lí.

- Các khoản phải thu ngắn hạn của công ty, sau 3 năm đã giảm xuống, từ 8.1 % trong tổng tài sản xuống còn 5.51% tổng tài sản .Còn các khoản phải thu dài hạn, giảm từ 0.13 % xuống còn 0.01 % trong tổng tài sản. Điều này là rất tốt công ty sẽ bớt bị chiếm dụng vốn.

- Nợ phải trả chiếm từ 52% -> 57%, nên công ty không phải chịu sức ép quá lớn từ phía các chủ nợ, và các khoản nợ phải trả, điều này có lợi cho công ty, công ty nên cố gắng duy trì.

- Mặc dù thị trường vận tải luôn biến động không ngừng, và ngành vận tải biển luôn bị ảnh hưởng nhiều bởi yếu tố thời tiết, đây là chưa kể đến các ảnh hưởng từ những biến động kinh tế xã hội, nhưng doanh thu của công ty năm sau luôn cao hơn năm trước. Năm 2007 tăng 40,52% so với năm 2006, năm 2008 tăng 38,98% so với năm 2007.

- Một điểm đáng lưu ý nữa là sau 3 năm, công ty đã giảm được chi phí bán hàng, từ 1,06% xuống còn 0,68% doanh thu. Công ty nên tiếp tục tìm biện pháp để giảm thiểu các chi phí khác, nhằm tăng lợi nhuận và hiệu quả sử dụng vốn.

Nhìn chung công ty Cổ phần vận tải biển VINASHIP đã thực hiện tốt các chính sách tài chính của mình, sử dụng hiệu quả nguồn vốn, kinh doanh có lãi nên đã trở thành 1 doanh nghiệp vận tải biển lớn mạnh, đứng thứ 3, chỉ sau Vosco và Vitranca.

2.3.2. Tồn tại và nguyên nhân

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

- Vốn chủ sở hữu của công ty chỉ tài trợ được gần 65% tài sản dài hạn, phần còn lại phải đầu tư bằng vốn vay, công ty nên xem xét để tăng vốn chủ đầu tư vào tài sản dài hạn, nếu đầu tư bằng vốn vay thì nên sử dụng vốn vay dài hạn.

- Khả năng thanh toán nhanh của công ty thấp, do tài sản ngắn hạn của công ty chiếm tỷ trọng ít hơn nhiều so với tài sản dài hạn, (tài sản ngắn hạn chỉ chiếm từ 21% -> 25% tổng tài sản), còn nợ ngắn hạn lại chiếm tỷ trọng nhiều hơn so với nợ dài hạn (nợ ngắn hạn chiếm từ 52% -> 57% tổng nguồn vốn). Chỉ số này của công ty 3 năm đều thấp thì có thể công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ, vì vào lúc cần công ty có thể buộc phải sử dụng các biện pháp bất lợi như bán các tài sản với giá thấp để trả nợ. Tuy nhiên hệ số này có phù hợp hay không còn phụ thuộc vào kỳ hạn thanh toán món nợ phải thu phải trả trong kỳ của doanh nghiệp.

- Các khoản phải trả người bán và người mua trả tiền trước của công ty năm sau đều thấp hơn năm trước nên sự chiếm dụng vốn của công ty với những khoản này bị giảm đi

- Nợ phải trả chiếm từ 52% -> 57%, nên công ty không có lợi lắm, nếu hệ số nợ cao, công ty sẽ được sử dụng một lượng lớn nguồn vốn mà chỉ phải đầu tư một lượng nhỏ.

- Hệ số các khoản phải thu trên phải trả của công ty rất thấp từ khoảng 0,2 -> 0,33 , hệ số này càng gần đến 1 càng tốt, vì nó thể hiện sự cân bằng giữa các khoản công ty bị chiếm dụng và các khoản công ty chiếm dụng được.

- Tuy doanh thu năm sau luôn cao hơn năm trước nhưng lợi nhuận năm 2008 lại bị sút giảm so với năm 2007. Năm 2008 tuy doanh thu cũng tăng gần 40% (bằng phần trăm tăng doanh thu của năm 2007 so với năm 2006) nhưng lợi nhuận lại giảm mất 19.8%, vì phần trăm tăng của doanh thu thấp hơn phần trăm tăng của giá vốn, cụ thể doanh thu tăng 38.98%, nhưng giá vốn tăng những 49%.

Nguyên nhân chính của tình trạng này là do khủng hoảng kinh tế toàn cầu, nhu cầu xuất nhập khẩu giảm mạnh, lại thêm giá dầu biến động phức tạp, mà chủ

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

yếu là tăng giá rất nhanh, khiến cho các doanh nghiệp vận tải rơi vào khó khăn chồng chất.

- Chi phí tài chính của công ty tăng lên hơn 2 lần sau 3 năm, năm 2006 chi phí này chiếm 1.18% doanh thu, năm 2008 chi phí này chiếm 3.53% doanh thu. Việc chi phí này tăng lên, sẽ khiến cho lợi nhuận của doanh nghiệp giảm xuống. Doanh nghiệp nên tìm biện pháp để giảm chi phí hoạt động tài chính.

Chương III : MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

3.1. Phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship năm 2009

3.1.1. Về đầu tư phát triển

Do tình hình tàu đã qua sử dụng rất rẻ so với nhiều năm gần đây(giảm 60% so với thời điểm quý 3 năm 2008), thì sẽ là cơ hội tốt để đầu tư, trẻ hoá và phát triển đội tàu. Do vậy công ty dự kiến sẽ mua thêm 2 tàu đã qua sử dụng.

3.1.2. Về nâng cao chất lượng lao động

Trong tình trạng sự phát triển của ngành hàng hải đang suy giảm, sức ép về lực lượng lao động trong ngành, đặc biệt là lực lượng thuyền viên ko còn căng thẳng như năm 2008, thậm chí có thể có dư thừa lao động. Đây chính là cơ hội tốt để công ty tuyển chọn lực lượng lao động có tay nghề cao phục vụ cho chiến lược phát triển lâu dài.

3.1.3. Về hoạt động kinh doanh

- Hoạt động vận tải biển được coi là ngành kinh doanh chính của Công ty nên trong thời gian tới Công ty tiếp tục khai thác các tuyến vận chuyển xuất nhập khẩu và chở thuê trong khu vực mà Công ty đã có vị thế đồng thời mở rộng các tuyến vận chuyển mới sang Khu vực Châu Phi và Châu Mỹ.

- Với mục tiêu vừa khai thác kho bãi vừa làm dịch vụ kho vận giao nhận kết hợp với lực lượng nhân lực bốc xếp có kinh nghiệm, Vinaship sẽ đưa ra một dịch vụ forwardinh hoàn hảo nhằm phục vụ khách hàng chu đáo nhất.

- Song hành với kinh doanh vận tải biển, Vinaship đã tích cực phát triển dịch vụ logistics (Chức năng chính của logistics bao gồm việc quản lý việc mua bán, vận chuyển, lưu kho cùng với các hoạt động về tổ chức cũng như lập kế hoạch cho các hoạt động đó) và đại lý vận tải đa phương thức (phương thức vận tải hàng hóa bằng ít nhất hai phương thức vận tải khác nhau trở lên, trên cơ sở một hợp đồng vận tải đa phương thức từ một điểm ở một nước tới một điểm chỉ định ở một nước khác để giao hàng) để khai thác thế mạnh về kiến thức, kinh nghiệm và quan hệ trên thị trường vận tải.

3.2. Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship

3.2.1. Biện pháp 1 : Giảm chi phí tài chính

3.2.1.1. Cơ sở thực hiện biện pháp

- Chi phí hoạt động tài chính của công ty tăng lên 2,3 lần sau 3 năm, năm 2006 chi phí này chiếm 1.18% doanh thu (trong đó chi phí lãi vay chiếm 1.04% doanh thu), năm 2008 chi phí này chiếm 3.53% doanh thu (trong đó chi phí lãi vay chiếm 1.38% doanh thu) . Nếu giảm được chi phí này, sẽ góp phần đáng kể trong việc tăng lợi nhuận của doanh nghiệp.

3.2.1.2. Thực hiện

- Chi phí tài chính của công ty bao gồm
 - + Chi phí lãi vay
 - + Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
 - + Lỗ bán ngoại tệ
 - + Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
 - + Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
 - + Chi phí tài chính khác.
- Để giảm lỗ do chênh lệch tỉ giá, khi chuyên viên tài chính của công ty dự báo được giá ngoại tệ sẽ tăng trong tương lai, công ty hãy đặt lệnh đặt mua trước.
- Chi phí lãi vay năm 2006 chiếm đến 87% chi phí tài chính, năm 2007 chiếm 76,7% chi phí tài chính và năm 2008 chi phí lãi vay chiếm 51,6 % chi phí tài chính. Ta thấy chi phí lãi vay chiếm tỉ trọng khá cao trong chi phí tài chính.
- Để giảm chi phí lãi vay, doanh nghiệp cần giảm bớt số tiền đi vay, hoặc vay những khoản vay ưu đãi, quan hệ tốt với các ngân hàng lớn, quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển, tổng công ty Hàng hải Việt Nam để vay vốn với chi phí thấp hơn, rồi xin cấp vốn, tận dụng các chính sách ưu đãi của nhà nước giành cho ngành vận tải đường biển.

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

- Để đầu tư quan hệ tốt với các ngân hàng, quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển, tổng công ty Hàng hải Việt Nam, công ty sẽ có một số chi phí phát sinh như chi phí tiếp khách tiệc chiêu đãi, chi phí ăn ở đi lại, chi phí quà biếu tặng...

3.2.1.3. Dự kiến kết quả và chi phí phát sinh.

Theo thông kê những năm trước, trên cơ sở kinh nghiệm thực tế và tính toán của phòng kinh doanh thì chi phí tài chính sẽ giảm khoảng 20%, chi phí khác sẽ tăng khoảng 25%.

Bảng 3.1 : Bảng dự tính kết quả

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số tiền (tr đ)</i>	<i>Tỷ lệ(%)</i>
<i>Chi phí tài chính giảm</i>	6.345,00	20
<i>Chi phí khác tăng</i>	514,25	25
Trong đó		
+ <i>Chi phí tiếp khách</i>	118,1	
+ <i>Chi phí đi lại, ăn ở</i>	49,05	
+ <i>Chi phí điện thoại</i>	8,1	
+ <i>Chi phí khác</i>	339	
<i>Thuế thu nhập DN tăng</i>	5,25	
<i>Tổng chi phí giảm</i>	5.825,50	

(Hiện tại doanh nghiệp đang được nhà nước ưu đãi giảm thuế, nên thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2008 chỉ bằng 0,0009% doanh thu)

3.2.1.4. So sánh kết quả trước và sau giải pháp

Bảng 3.2 : Bảng so sánh kết quả trước và sau giải pháp 1

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Trước giải pháp</i>	<i>Sau giải pháp</i>	<i>So sánh trước và sau giải pháp</i>	
			<i>Δ</i>	<i>%</i>
<i>1. Doanh thu (tr đ)</i>	920.013	920.013		
<i>2. Tổng chi phí (tr đ)</i>	838.634	832.808,5	5.825,5	0,69
<i>3. Lợi nhuận sau thuế (tr đ)</i>	81.379	87.204,5	5.825,5	7,16
<i>4. Khả năng thanh toán lãi vay(lần)</i>	5,96	9,6	3,64	61,0
<i>5. TS doanh lợi doanh thu(%)</i>	8,80	19,0	10,2	115,9
<i>6. TS doanh lợi tổng vốn(%)ROA</i>	11,6	13,0	1,4	12,1
<i>7. TS doanh lợi vốn chủ(%)ROE</i>	26,2	30,0	3,8	14,5

Dựa vào bảng trên ta thấy tuy biện pháp này không giúp tăng doanh thu, nhưng giúp lợi nhuận sau thuế tăng 7,16 % , khả năng thanh toán lãi vay tăng 61,0 % , khả năng sinh lời tăng, cụ thể là tỷ suất doanh lợi tổng vốn tăng 12,1 % , tỷ suất doanh lợi vốn chủ tăng 14,5 % so với trước khi thực hiện biện pháp. Doanh nghiệp có thể cải thiện được các chỉ tiêu tài chính.

3.2.2. Biện pháp 2 : Tăng doanh thu

3.2.2.1. Cơ sở thực hiện biện pháp

* Việc tăng doanh thu và lợi nhuận là mục tiêu của mọi doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh.

* Thông qua việc phân tích tình hình tài chính ở chương 2 đã cho thấy doanh thu của công ty năm sau luôn cao hơn năm trước.

- Năm 2007 tổng doanh thu của công ty là 655,979,291,889 đồng, tăng 193,668,806,381 đồng (tương ứng 41.9%) so với năm 2006. Lợi nhuận sau thuế tăng hơn 729% so với năm 2006, nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hoá gia tăng mạnh mẽ, giá cước tăng, chi phí giảm là nguyên nhân chủ yếu tạo nên bước nhảy vọt như vậy.

- Năm 2008 tổng doanh thu của công ty là 920,013,071,166 đồng, tăng 264,033,779,277 đồng (tương ứng 40.2%) so với năm 2007. Lợi nhuận sau thuế giảm 19,8% so với năm 2007 chủ yếu là vì

- + Kinh tế toàn cầu suy thoái, nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hoá giảm
- + Giá cước tăng (chủ yếu do giá nhiên liệu tăng) dẫn đến giá vốn tăng,
- + Công ty lại chưa chú trọng nhiều đến việc mở rộng thị trường để tăng thị phần cung cấp dịch vụ vận tải mà chỉ tập trung khai thác khách hàng thường xuyên, truyền thống.

+ Thêm nữa là công ty vẫn còn một số tàu độ tuổi khá cao, cụ thể tàu Hà Giang và Hưng Yên là 22 tuổi, tàu Nam Định 20 tuổi, tàu Ninh Bình 21 tuổi. Theo quy định của cơ quan đăng kiểm Việt Nam tàu có độ tuổi từ 15 năm trở lên là tàu già cần được bảo dưỡng, nên những tàu này mất nhiều thời gian sửa chữa.

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

* Thị trường của công ty là thị trường mở rộng và đầy tiềm năng.

-> Dịch vụ vận tải biển :

+> Hàng năm hơn 90% hàng hoá xuất nhập khẩu trên toàn thế giới, chiếm khoảng 8.900 tỷ USD, được vận chuyển bằng đường biển, là 1 thị trường rất lớn để cho các doanh nghiệp vận tải biển khai thác.

+> Việt Nam có kim ngạch xuất nhập khẩu với tốc độ tăng trưởng 20% năm, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu lớn hơn GDP

+> Các công ty vận tải biển Việt Nam hiện nay chỉ phục vụ được ¼ nhu cầu thị trường trong nước.

+> Hàng năm, gần 170 triệu tấn hàng xuất nhập qua hệ thống cảng biển của Việt Nam mang lại nguồn thu cho ngành vận tải biển vài tỷ USD nhưng gần 80% thị phần thuộc về các công ty vận tải biển nước ngoài...

+> Riêng đối với Khu vực Hải Phòng, dự báo đến năm 2010, khối lượng hàng hóa thông qua Cảng có thể đạt 17,3 đến 21,8 triệu tấn/năm. Tiềm năng phát triển to lớn của nền kinh tế đất nước, của Ngành hàng hải và của Khu vực Cảng Hải Phòng sẽ tạo điều kiện kinh doanh thuận lợi cho các công ty trong ngành nói chung và Vinaship nói riêng.

-> Dịch vụ hàng hải :

+> Thị trường trong nước là thị trường tiềm năng lớn, và mở rộng, vì Việt Nam có rất nhiều cảng biển với đường bờ biển kéo dài.

+> Công ty vận tải biển Vinaship với hệ thống các chi nhánh của Công ty đặt tại Hải Phòng, TP.Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hạ Long, có lợi thế về vị trí, giao thông thuận tiện, gần các cảng biển lớn tạo điều kiện tốt để Công ty tiến hành các hoạt động dịch vụ hàng hải gồm: đại lý tàu biển, khai thác kho bãi...

-> Đại lý vận tải :

+> Thị trường trong nước rất tiềm năng, rất nhiều Doanh nghiệp cần dịch vụ logistics chất lượng cao, vì ở Việt Nam, dịch vụ logistics còn thiếu và yếu kém

+> Cũng như thị trường vận tải đa phương thức, hầu hết các Doanh nghiệp đều muốn 1 lô hàng của mình được vận chuyển thống nhất bởi 1 công ty, sẽ tiết kiệm chi phí, thời gian, tránh được rắc rối về thủ tục.

3.2.2.2. Thực hiện

Nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải biển

+ Thường xuyên bảo trì bảo dưỡng tàu thuyền để ko xảy ra trục trặc sự cố khi tàu đang thực hiện hợp đồng chuyên chở.(Vì nếu xảy ra sự cố, sẽ làm chậm thời gian tàu chạy biển, thời gian làm hàng, dẫn đến chậm thời gian quay vòng của tàu, điều này sẽ làm giảm doanh thu)

+ Thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng tại chỗ để nâng cao trình độ tay nghề và hiểu biết của sỹ quan, thuyền viên về ngành hàng hải, tiến hành đào tạo và đào tạo lại nhằm nâng cao hiệu quả lao động của các lao động hiện có, sẽ có 2 nội dung được tiến hành đào tạo là đào tạo nâng cao về trình độ chuyên môn, và đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ.

+ Đội tàu thực hiện chạy đúng hợp đồng, đảm bảo đúng tuyến, giao hàng đúng hẹn, bảo quản tốt hàng hoá, tránh mất mát, tổn thất cho chủ hàng.

3.2.2.3. Dự kiến kết quả và chi phí phát sinh

Theo tính toán nghiên cứu và kinh nghiệm của phòng kinh doanh, trên cơ sở thực tế tại công ty Cổ phần Vận tải biển VINASHIP thì

+ Doanh thu của công ty sẽ tăng khoảng 10% .

Doanh thu dự kiến = Doanh thu 2008 x (1 +10%)

$$= 920,013 \text{ tr đ} \times (1+10\%) = 1,012,014 \text{ tr đ}$$

+ Chi phí bảo dưỡng trung bình 1 tàu là 100,000,000 đồng, công ty hiện có 17 tàu (chi phí cụ thể phụ thuộc vào trọng tải tàu, tàu trọng tải lớn lớn mất nhiều chi phí bảo dưỡng hơn tàu trọng tải nhỏ).

+ Chi phí đào tạo lao động trực tiếp hàng năm

Bảng 3.3 : Tổng chi phí đào tạo theo chức danh trong 1 năm

(Đơn vị tính : triệu đồng)

<i>Chức danh</i>	<i>Chi phí bồi dưỡng chuyên môn</i>	<i>Chi phí bồi dưỡng ngoại ngữ</i>
<i>1. Thuyền trưởng, Đại phó, Máy trưởng</i>	110	84
<i>2. Sĩ quan</i>	260	89
<i>3. Thủy thủ, thợ máy, thợ điện</i>	205	128
<i>4. Y sỹ, Cấp dưỡng, Phục vụ viên</i>	90	79
<i>Tổng chi phí</i>	665	380

Chi phí bảo dưỡng tàu và bồi dưỡng nâng cao trình độ cho lao động được công ty tính vào chi phí khác

Bảng 3.4 : Bảng dự tính kết quả

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số tiền (triệu đồng)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
<i>1. Giá vốn tăng</i>	75,783	10
<i>2. CP hoạt động tài chính tăng</i>	3,174	10
<i>3. CP bán hàng tăng</i>	615	12
<i>4. CP quản lý doanh nghiệp tăng</i>	4,078	10
<i>5. CP khác tăng</i>	2,745	133
<i>6. Thuế thu nhập DN tăng</i>	7.3	10
<i>Tổng cộng</i>	86,402.3	

3.2.2.4. So sánh kết quả trước và sau giải pháp

Bảng 3.5 : Bảng so sánh kết quả trước và sau giải pháp 2

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Trước giải pháp</i>	<i>Sau giải pháp</i>	<i>So sánh trước và sau giải pháp</i>	
			<i>Δ</i>	<i>%</i>
1. Doanh thu (tr đ)	920,013	1,012,014	92.001	10.0
2. Tổng chi phí (tr đ)	838,634	925,036.3	86,402.3	10.3
3. Lợi nhuận trước thuế (tr đ)	81,452	86,977.7	5,525.7	6.78
3. Lợi nhuận sau thuế (tr đ)	81,379	86,897.4	5,518.4	6.78
4. Vòng quay KPT (vòng)	26.59	29.25	2.66	10.01
5. Vòng quay vốn LD bq(vòng)	5.86	6.45	0.59	10.06
6. Hiệu suất sử dụng vốn CD(%)	1.69	1.86	0.17	10.05
7. Vòng quay toàn bộ vốn(vòng)	1.31	1.44	0.13	9.92
8. TS doanh lợi doanh thu(%)	8.80	8.83	0.03	0.34
9. TS doanh lợi tổng vốn(%)ROA	11.6	12.6	1.00	8.62
10. TS doanh lợi vốn chủ(%)ROE	26.8	28.88	2.08	7.76

Biện pháp này giúp doanh nghiệp cải thiện vòng quay tài, tăng doanh thu, khiến cho các chỉ tiêu tài chính đều tăng lên. Đặc biệt là tỷ suất doanh lợi vốn chủ tăng thêm 7.8% so với trước giải pháp.

3.3. Kiến nghị.

Sau khi tìm hiểu và đánh giá sơ lược về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển VINASHIP, em có 1 số kiến nghị sau :

3.3.1. Đối với Công ty VINASHIP

- Công ty nên tận dụng ưu thế ngành vận tải biển là 1 ngành mà nhà nước đang có chính sách ưu đãi phát triển để vay thêm vốn, đầu tư mở rộng kinh doanh hợp lí ;

- Tiếp tục áp dụng các biện pháp đã phát huy tác dụng trong năm 2008 ;

- Tăng cường công tác đôn đốc, giải phóng tài để tăng vòng quay phương tiện, cải thiện doanh thu ;

- Tập trung mua nhiên liệu tại các cảng nước ngoài nếu giá rẻ hơn ;

Phân tích TC và BP cải thiện tình hình TC tại CT CP Vận tải biển Vinaship

- Tăng cường công tác bảo quản bảo dưỡng, quản lý kỹ thuật, giữ gìn tốt phương tiện và chỉ đạo thực hiện tốt quy trình quy phạm trong bảo quản, vận hành sản xuất, bảo đảm an toàn về phương tiện, hàng hoá, con người và môi trường. Nâng cao kỷ luật lao động ;

- Đẩy mạnh công tác quản lý nhiên liệu vật tư và sửa chữa ;

- Tăng cường công tác an toàn, ngăn ngừa tai nạn thất thoát ;

- Duy trì, cải thiện tình trạng kỹ thuật đội tàu ;

- Đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh dịch vụ trong các lĩnh vực đại lý dịch vụ vận tải, dịch vụ bãi hàng và container, nâng cao hiệu quả của hoạt động dịch vụ ;

- Tiếp tục quan tâm, chăm lo đời sống vật chất tinh thần của cán bộ công nhân viên, sỹ quan thuyền viên, thực hiện tốt các chính sách, chế độ với người lao động, tạo điều kiện để nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao .

3.3.2. Đối với Tổng công ty Hàng hải Việt Nam

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship là đơn vị thành viên của tổng công ty hàng hải Việt Nam, nên nó cần phải hoạt động theo định hướng phát triển chiến lược của ngành :

- Tổng công ty Hàng hải Việt Nam nên tạo điều kiện cho công ty VINASHIP bằng cách đứng ra bảo lãnh cho công ty mua thiết bị, đóng mới tàu ở nước ngoài ;

- Ngoài ra tổng công ty nên tạo điều kiện để công ty vay vốn với lãi suất ưu đãi, để công ty có thể đầu tư theo chiều sâu và đi vào các dự án mới .

KẾT LUẬN

Phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp là một trong những hoạt động quan trọng của công tác quản lý của mỗi doanh nghiệp. Nó ảnh hưởng lớn tới quyết định trong quản lý và đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Xuất phát từ tầm quan trọng của công tác phân tích tài chính trong doanh nghiệp, với những kiến thức đã được trang bị cùng với hoạt động thực tiễn của Công ty Cổ phần Vận tải biển VINASHIP, được sự hướng dẫn tận tình của cô giáo ThS. Cao Thị Thu và sự chỉ bảo của các cô chú trong công ty, em đã hoàn thành khoá luận tốt nghiệp với đề tài : “ Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Vận tải biển VINASHIP ”.

Do thời gian học tập tìm hiểu thực tế tại công ty ngắn và kiến thức hiểu biết của em có hạn nên khoá luận của em khó tránh khỏi những khiếm khuyết và thiếu sót. Em rất mong sự góp ý, phê bình của các thầy cô giáo, các cô chú trong công ty Cổ phần Vận tải biển VINASHIP và của các bạn để khoá luận của em được hoàn chỉnh hơn .

Cuối cùng em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của ban lãnh đạo công ty, phòng tài chính kế toán của công ty Cổ phần Vận tải biển VINASHIP và sự hướng dẫn tận tình, sát sao của cô giáo Cao Thị Thu cùng các thầy cô giáo khác đã tạo điều kiện giúp đỡ em hoàn thành khoá luận này.

Em xin chân thành cảm ơn !!!

Hải phòng, ngày 12 tháng 6 năm 2009

Sinh viên thực hiện

Nguyễn Thị Huyền Trang

Danh mục tài liệu tham khảo sử dụng trong bài khoá luận

1. Giáo trình “Quản trị tài chính doanh nghiệp” - Chủ biên : TS Nguyễn Đăng Nam, PGS-TS Nguyễn Đình Kiệm - Trường Đại học tài chính kế toán Hà Nội – NXB Tài chính 2001.
2. Giáo trình “ Lý thuyết quản trị kinh doanh” - Chủ biên : PGS-TS Mai Văn Bưu, PGS-TS Phan Kim Chiến - Trường Đại học Kinh tế quốc dân – NXB Khoa học và kỹ thuật.
3. Giáo trình “Phân tích hoạt động kinh doanh” - Trường Đại học Kinh tế quốc dân – NXB Thống kê 2001
4. “Hệ thống chế độ kế toán mới theo chuẩn mực kế toán Việt Nam” – NXB Thống kê 2006
5. Những bài khoá luận của các sinh viên năm trước.

Danh mục các bảng và sơ đồ có trong bài khoá luận

- Bảng 1.1 : Các khoản vụ chính trong phần TS của Bảng cân đối kế toán
- Bảng 1.2 : Các khoản vụ chính trong phần NV của Bảng cân đối kế toán
- Bảng 1.3 : Bảng phân tích cơ cấu tài sản
- Bảng 1.4 : Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn
- Bảng 1.5 : Các khoản mục của Báo cáo kết quả hd sản xuất kinh doanh
- Bảng 1.6 : Phân tích về kết cấu chi phí doanh thu và lợi nhuận
- Bảng 1.7 : Bảng phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Sơ đồ 2.1 : Sơ đồ cơ cấu tổ chức của công ty Cổ phần Vận tải biển VINASHIP
- Bảng 2.1 : Tình hình và số lượng lao động trong công ty
- Bảng 2.2 : Số lượng lao động gián tiếp, lao động trực tiếp
- Bảng 2.3 : Bảng hệ số phụ cấp trách nhiệm theo chức danh
- Bảng 2.4 : Hệ số lương công việc theo chức danh
- Bảng 2.5 : Đội tàu của công ty Vinaship (tính đến 30/12/2008)
- Bảng 2.6 : Phân tích cơ cấu và diễn biến tài sản
- Bảng 2.7 : Phân tích cơ cấu và diễn biến nguồn vốn
- Bảng 2.8 : Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều ngang
- Bảng 2.9 : Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều dọc.
- Bảng 2.10 : Các chỉ số về khả năng thanh toán
- Bảng 2.11 : Các chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư.
- Bảng 2.12 : Các chỉ số về hoạt động
- Bảng 2.13 : Các chỉ số về khả năng sinh lời.
- Sơ đồ 2.2 : Sơ đồ phương trình Dupont của công ty năm 2008
- Bảng 2.14 : Phân tích tài chính thông qua các chỉ tiêu tài chính đặc trưng.
- Bảng 3.1 : Bảng dự tính kết quả của giải pháp 1
- Bảng 3.2 : Bảng so sánh kết quả trước và sau giải pháp 1
- Bảng 3.3 : Tổng chi phí đào tạo theo chức danh trong một năm
- Bảng 3.4 : Bảng dự tính kết quả của giải pháp 2
- Bảng 3.5 : Bảng so sánh kết quả trước và sau giải pháp 2

Danh mục các biểu đồ có trong bài khoá luận

Biểu đồ 1 : Biểu đồ cơ cấu lao động trực tiếp của công ty năm 2008

Biểu đồ 2 : Biểu đồ cơ cấu lao động gián tiếp của công ty năm 2008

Biểu đồ 3 : Cơ cấu Hàng tồn kho trong Tài sản ngắn hạn của công ty giai đoạn 2006 – 2008

Biểu đồ 4 : Cơ cấu Tài sản dài hạn trong Tổng tài sản của công ty giai đoạn 2006 – 2008

Biểu đồ 5 : Diễn biến nguồn vốn của công ty giai đoạn 2006 – 2008

Biểu đồ 6 : Cơ cấu Nợ dài hạn trong Tổng nợ phải trả của công ty giai đoạn 2006 – 2008

Biểu đồ 7 : Giá vốn hàng bán so với Doanh thu thuần của công ty giai đoạn 2006 – 2008

Biểu đồ 8 : Lợi nhuận sau thuế và Doanh thu thuần của công ty giai đoạn 2006 – 2008

Danh mục các từ viết tắt sử dụng trong bài khoá luận

1. DN : doanh nghiệp
2. TS : tài sản
3. NV : nguồn vốn
4. TSNH : tài sản ngắn hạn
5. TSDH : tài sản dài hạn
6. Nợ NH : nợ ngắn hạn
7. Nợ DH : nợ dài hạn
8. Vốn CSH : vốn chủ sở hữu
9. Vốn LĐ ròng : vốn lưu động ròng
10. HĐ KD : hoạt động kinh doanh
11. Thuế TN DN : thuế thu nhập doanh nghiệp
12. LN_{tt} : lợi nhuận trước thuế.
13. LN_{st} : lợi nhuận sau thuế
14. TSCĐ : tài sản cố định
15. TSLĐ : tài sản lưu động